

TỈNH ỦY LÂM ĐỒNG

*

Số ~~7164~~ **164**-CV/TU

V/v quán triệt, triển khai
Quy định số 296-QĐ/TW và
Hướng dẫn số 17-HD/UBKTTW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Lâm Đồng, ngày ~~12~~ **12** tháng 6 năm 2025

Kính gửi: Các huyện ủy, thành ủy và đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy.

Thực hiện Quy định số 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng và Hướng dẫn số 17-HD/UBKTTW, ngày 06/6/2025 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương về công tác nhân sự ủy ban kiểm tra các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng (sao gửi kèm), **Ban Thường vụ Tỉnh ủy yêu cầu:**

1. Các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Tỉnh ủy

- Tổ chức nghiên cứu, quán triệt và triển khai kịp thời Quy định số 296-QĐ/TW của Ban Chấp hành Trung ương và Hướng dẫn số 17-HD/UBKTTW của Ủy ban Kiểm tra Trung ương đến các tổ chức đảng, đảng viên trong đảng bộ để tổ chức thực hiện.

- Xây dựng phương án nhân sự ủy ban kiểm tra cấp ủy nhiệm kỳ 2025-2030 đảm bảo số lượng, tiêu chuẩn, độ tuổi theo quy định tại Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị và Hướng dẫn số 17-HD/UBKTTW của Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

2. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng trong toàn Đảng bộ tỉnh.

- Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện sắp xếp, bố trí số lượng, cơ cấu và quy trình công tác nhân sự ủy ban kiểm tra cấp dưới theo đúng quy định; chủ trì, phối hợp thẩm định, trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy chỉ định, chuẩn y nhân sự ủy ban kiểm tra đảng ủy cấp xã nhiệm kỳ 2025-2030; kịp thời tổng hợp các khó khăn, vướng mắc để báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, chỉ đạo.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (báo cáo),
- Ủy ban Kiểm tra Trung ương (báo cáo),
- Vụ Địa bàn VII, UBKT Trung ương,
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy,
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Như kính gửi,
- UBKT các cấp ủy trực thuộc Tỉnh ủy,
- Lưu VPTU, XD1.

**T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ**



Phạm Thị Phúc



BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG

*

Số 296-QĐ/TW

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 30 tháng 5 năm 2025

QUY ĐỊNH

về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng

- Căn cứ Điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam;
- Căn cứ Quy chế làm việc của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị và Ban Bí thư khoá XIII;
- Căn cứ Nghị quyết số 60-NQ/TW, ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII;

Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII ban hành quy định về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng đối với các tổ chức đảng và đảng viên trong việc chấp hành Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chủ trương, nghị quyết, chỉ thị, quy định, quyết định, quy chế, kết luận, hướng dẫn của Đảng (gọi chung là chủ trương, quy định của Đảng), pháp luật của Nhà nước.

2. Quy định này áp dụng đối với tổ chức đảng và đảng viên, bao gồm cả tổ chức đảng đã hết nhiệm kỳ hoạt động, đã giải thể hoặc thay đổi do chia tách, sáp nhập về mặt tổ chức; đảng viên đã chuyển công tác, nghỉ việc, nghỉ hưu.

3. Đối với tổ chức đảng, đảng viên ở nước ngoài, thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, thi hành kỷ luật của Đảng theo Quy định này và các quy định của Bộ Chính trị, Ban Bí thư.

Điều 2. Nguyên tắc trong kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng

1. Kiểm tra, giám sát là những chức năng lãnh đạo của Đảng. Tổ chức đảng phải tiến hành công tác kiểm tra, giám sát. Tổ chức đảng và đảng viên phải thường xuyên tự kiểm tra.

2. Tổ chức đảng cấp trên kiểm tra, giám sát tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên. Tổ chức đảng, đảng viên thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát theo sự phân công của tổ chức đảng có thẩm quyền.

3. Công tác kiểm tra, giám sát phải kịp thời phát hiện nhân tố mới, tích cực để phát huy, phải bảo vệ cái đúng, bảo vệ người tốt, cán bộ dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm, dám đột phá vì lợi ích chung; phải chủ động phát hiện sớm để phòng ngừa, ngăn chặn, khắc phục khuyết điểm, vi phạm của tổ chức đảng và đảng viên ngay từ khi còn mới manh nha, không để vi phạm nhỏ tích tụ thành sai phạm lớn, kéo dài và lan rộng. Khi các vụ việc vi phạm được phát hiện, phải cương quyết xử lý kỷ luật nghiêm minh, kịp thời đề răn đe và giáo dục.

4. Tuân thủ đúng nguyên tắc, quy trình, thủ tục, thẩm quyền, phương pháp công tác theo quy định của Đảng; chủ động, kịp thời, công khai, dân chủ, khách quan, công tâm, thận trọng, chặt chẽ, chính xác, nghiêm minh.

5. Mọi tổ chức đảng và đảng viên đều bình đẳng trước kỷ luật của Đảng và đều phải chịu sự kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng, không có ngoại lệ.

6. Nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền thi hành kỷ luật đảng được quy định tại Điều lệ Đảng, các quy định, hướng dẫn của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Ủy ban Kiểm tra Trung ương. Mọi tổ chức đảng và đảng viên phải tuân thủ nhằm bảo đảm việc thi hành kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên được thống nhất, chặt chẽ, công minh, chính xác, kịp thời.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Ủy ban kiểm tra là tổ chức đảng, được lập từ đảng ủy cơ sở trở lên, do cấp ủy cùng cấp bầu hoặc ban thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ định (trong trường hợp tổ chức đảng thành lập mới, do chia tách, hợp nhất, sáp nhập về tổ chức, thực hiện công tác luân chuyển cán bộ ngành kiểm tra đảng), gồm một số đồng chí trong cấp ủy và một số đồng chí ngoài cấp ủy, các thành viên ủy ban hoạt động chuyên trách, kiêm nhiệm.

2. Cơ quan ủy ban kiểm tra là cơ quan tham mưu, giúp ủy ban kiểm tra cùng cấp thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng theo quy định của Điều lệ Đảng và thực hiện các nhiệm vụ do cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy cùng cấp giao; đồng thời, là cơ quan chuyên môn, nghiệp vụ về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của cấp ủy.

3. Kiểm tra của Đảng là việc các tổ chức đảng xem xét, đánh giá, kết luận về ưu điểm, khuyết điểm hoặc vi phạm của cấp ủy, tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên trong việc chấp hành chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

4. Giám sát của Đảng là việc các tổ chức đảng quan sát, theo dõi, nắm bắt, xem xét, đánh giá, kết luận hoạt động nhằm kịp thời nhắc nhở để cấp ủy, tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên được giám sát chấp hành nghiêm chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước và khắc phục, sửa chữa hạn chế, khuyết điểm, vi phạm (nếu có).

Hình thức giám sát bao gồm giám sát thường xuyên và giám sát chuyên đề; giám sát chuyên đề khi cần thiết thì thực hiện thẩm tra, xác minh.

5. Chủ thể kiểm tra, giám sát gồm: Chi bộ, đảng ủy bộ phận, ban thường vụ đảng ủy cơ sở, đảng ủy từ cấp cơ sở trở lên; ủy ban kiểm tra; các ban đảng, văn phòng cấp ủy (gọi chung là các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy).

6. Đối tượng kiểm tra, giám sát gồm: Chi ủy, chi bộ, đảng ủy bộ phận, ban thường vụ đảng ủy cơ sở, đảng ủy từ cấp cơ sở trở lên; ủy ban kiểm tra; các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp ủy; đảng viên.

7. Tố cáo trong Đảng là việc công dân, đảng viên báo cho tổ chức đảng hoặc cán bộ, đảng viên có thẩm quyền biết về hành vi vi phạm chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước của tổ chức đảng hoặc đảng viên mà người tố cáo cho là gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại đến lợi ích của Đảng, Nhà nước, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức hoặc cá nhân.

8. Thi hành kỷ luật trong Đảng là việc các cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền thi hành kỷ luật đối với tổ chức đảng và đảng viên có vi phạm đến mức phải xử lý bằng một trong những hình thức kỷ luật được quy định tại Khoản 2, Điều 35 Điều lệ Đảng.

9. Khiếu nại kỷ luật đảng là việc tổ chức đảng, đảng viên bị thi hành kỷ luật thực hiện quyền của mình theo quy định của Điều lệ Đảng và các quy định, hướng dẫn của Đảng, đề nghị tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét lại quyết định kỷ luật đảng khi có căn cứ, cơ sở cho rằng quá trình kiểm tra, xem xét, quyết định kỷ luật đối với mình chưa đúng với quy định của Đảng, xâm phạm quyền và lợi ích của tổ chức đảng hoặc đảng viên bị kỷ luật.

10. Khi có dấu hiệu vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên là khi có những thông tin, tài liệu, phản ánh, đối chiếu cho thấy tổ chức đảng hoặc đảng viên không tuân theo, không làm hoặc làm trái với chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

11. Kiểm tra tài chính đảng là việc các tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, đánh giá, kết luận về ưu điểm, khuyết điểm hoặc vi phạm (nếu có) của đối tượng kiểm tra trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện các quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước về quản lý tài chính, tài sản của Đảng.

12. Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập là ủy ban kiểm tra cấp ủy cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên.

13. Kiểm soát tài sản, thu nhập: Là hoạt động do Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập thực hiện theo quy định của Đảng và pháp luật của Nhà nước để kết luận về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng đối với việc kê khai tài sản, thu nhập, biến động về tài sản, thu nhập, nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm của người có nghĩa vụ kê khai.

14. Xác minh tài sản, thu nhập: Là việc Cơ quan kiểm soát tài sản, thu nhập kiểm tra, làm rõ nội dung kê khai, kết luận về tính trung thực, đầy đủ, rõ ràng của bản kê khai và tính trung thực trong việc giải trình về nguồn gốc của tài sản, thu nhập tăng thêm của người có nghĩa vụ kê khai.

15. Thời hiệu xử lý kỷ luật của Đảng là thời hạn mà khi hết thời hạn đó, tổ chức đảng, đảng viên có hành vi vi phạm không bị xử lý kỷ luật.

16. Thời hạn kiểm tra, giám sát là thời gian được tính từ ngày chủ thể kiểm tra, giám sát công bố quyết định kiểm tra, giám sát hoặc ngày nhận được báo cáo của đối tượng kiểm tra, giám sát đến ngày kết thúc cuộc kiểm tra, giám sát đó.

17. Thời gian kiểm tra, giám sát (bao gồm giải quyết tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng, thi hành kỷ luật đảng): tính theo ngày làm việc, 1 năm tính đủ 12 tháng.

Chương II

CÔNG TÁC KIỂM TRA, GIÁM SÁT CỦA ĐẢNG

Điều 4. Cấp uỷ, tổ chức đảng

1. Lãnh đạo, chỉ đạo công tác kiểm tra, giám sát.

1.1. Chủ thể: Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ các cấp.

1.2. Nội dung

a) Triển khai, quán triệt chủ trương, quy định của Đảng, của cấp uỷ cấp trên và cấp mình về công tác kiểm tra, giám sát.

b) Lãnh đạo, chỉ đạo kiểm tra, giám sát tổ chức đảng, đảng viên chấp hành chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

c) Xây dựng và chỉ đạo các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp uỷ cùng cấp và cấp uỷ cấp dưới xây dựng phương hướng, nhiệm vụ; phân công cấp uỷ viên, các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp thực hiện công tác kiểm tra, giám sát. Chỉ đạo, đôn đốc cấp uỷ cấp dưới thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát.

d) Ban hành các văn bản theo thẩm quyền để các tổ chức đảng thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng và để Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, nhân dân tham gia giám sát, phản biện.

đ) Ban hành và chỉ đạo thực hiện các quy định, quy chế phối hợp giữa uỷ ban kiểm tra với các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ; giữa các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ với các cơ quan liên quan.

e) Nghe báo cáo và chỉ đạo việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; giải quyết kiến nghị của tổ chức đảng cấp dưới; định kỳ sơ kết, tổng kết về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

g) Chỉ đạo về tổ chức, hoạt động của uỷ ban kiểm tra, cơ quan uỷ ban kiểm tra, về xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra.

h) Chỉ đạo tuyên truyền, phổ biến công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

i) Đề xuất với cấp có thẩm quyền về những vấn đề cần bổ sung, sửa đổi hoặc ban hành các văn bản về công tác kiểm tra, giám sát của Đảng.

2. Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

2.1. Chủ thể kiểm tra: Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ các cấp.

2.2. Đối tượng kiểm tra.

2.2.1. Tổ chức đảng thuộc phạm vi quản lý, trước hết là tổ chức đảng cấp dưới trực tiếp.

2.2.2. Đảng viên thuộc phạm vi quản lý, trước hết là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp uỷ cấp mình quản lý, cán bộ giữ cương vị chủ chốt hoặc được giao các nhiệm vụ quan trọng.

2.3. Nội dung kiểm tra

2.3.1. Đối với tổ chức đảng

a) Việc chấp hành chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

b) Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng.

c) Việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hành tiết kiệm; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực; quản lý, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của đảng viên.

d) Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện cải cách hành chính, cải cách pháp luật và tư pháp.

đ) Việc lãnh đạo, chỉ đạo các cơ quan bảo vệ pháp luật trong công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án.

e) Việc tuyển dụng, tiếp nhận, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, luân chuyển, điều động, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, nâng ngạch, chuyển ngạch, bố trí, sử dụng, giới thiệu ứng cử, bầu cử, khen thưởng, kỷ luật cán bộ, thực hiện chính sách cán bộ.

g) Việc lãnh đạo, chỉ đạo và giải quyết khiếu nại, tố cáo.

h) Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập của cán bộ, đảng viên.

2.3.2. Đối với đảng viên: Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên và việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên.

3. Thực hiện nhiệm vụ giám sát.

3.1. Chủ thể giám sát: Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy các cấp.

3.2. Đối tượng giám sát: Tổ chức đảng; đảng viên thuộc phạm vi quản lý.

3.3. Nội dung giám sát.

3.3.1. Đối với tổ chức đảng: Như nội dung kiểm tra của cấp ủy tại Tiết 2.3.1, Điểm 2.3, Khoản 2, Điều 4 Quy định này.

3.3.2. Đối với đảng viên: Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp ủy viên và việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên.

4. Thẩm quyền, trách nhiệm của chủ thể, đối tượng kiểm tra, giám sát.

4.1. Đối với chủ thể kiểm tra, giám sát.

a) Căn cứ yêu cầu nhiệm vụ chính trị, công tác xây dựng Đảng và tình hình thực tế để xây dựng chương trình, kế hoạch kiểm tra, giám sát, xác định rõ nội dung, đối tượng, thời gian, phương pháp tiến hành, thành phần đoàn kiểm tra, giám sát chuyên đề.

b) Yêu cầu các tổ chức đảng và đảng viên có liên quan báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu theo nội dung kiểm tra, giám sát chuyên đề và phải giữ bí mật thông tin, tài liệu.

c) Thông báo phân công cấp ủy viên thực hiện việc giám sát thường xuyên. Cấp ủy viên được phân công thực hiện nhiệm vụ giám sát thường xuyên được yêu cầu các tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu, văn bản theo nội dung giám sát và chịu trách nhiệm về bảo mật các nội dung, thông tin, tài liệu được cung cấp; có trách nhiệm báo cáo kết quả giám sát bằng văn bản cho chủ thể giám sát theo quy định.

d) Cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy trực tiếp kiểm tra hoặc giao ủy ban kiểm tra tiến hành kiểm tra khi phát hiện có dấu hiệu vi phạm của tổ chức đảng, đảng viên; xem xét, xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật.

đ) Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát chuyên đề, cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy phải thẩm tra, xác minh, phân tích, đánh giá, nhận xét về ưu điểm, khuyết điểm và nguyên nhân; rút kinh nghiệm về lãnh đạo, chỉ đạo, về tổ chức thực hiện; bổ sung, sửa đổi những vấn đề cần thiết; cử cấp ủy viên trực tiếp chỉ đạo, giám sát tổ chức đảng cấp dưới, đảng viên sửa chữa, khắc phục yếu

kém, khuyết điểm, vi phạm; phân công cấp uỷ viên, cán bộ theo dõi địa bàn trực tiếp chỉ đạo, giám sát tổ chức đảng cấp dưới, đảng viên chấp hành kết luận, kiến nghị kiểm tra, giám sát.

e) Nếu phát hiện đối tượng kiểm tra, giám sát không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc ban hành các văn bản trái quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước thì quyết định bãi bỏ theo thẩm quyền hoặc yêu cầu, kiến nghị tổ chức đảng, cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thu hồi các văn bản trái quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

g) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giám định chuyên môn, kỹ thuật liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát.

h) Nếu phát hiện tổ chức đảng hoặc đảng viên có dấu hiệu vi phạm thì kiểm tra hoặc giao uỷ ban kiểm tra tiến hành kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

4.2. Đối với đối tượng kiểm tra, giám sát.

a) Chấp hành nghiêm Điều lệ Đảng, các quy định của Đảng về kiểm tra, giám sát, các quyết định, kết luận, yêu cầu của chủ thể kiểm tra, giám sát; báo cáo, giải trình đầy đủ, trung thực về các nội dung được yêu cầu.

b) Không để lộ nội dung kiểm tra, giám sát cho tổ chức, cá nhân không có trách nhiệm biết; không được sử dụng thiết bị ghi âm, ghi hình, thu phát sóng khi làm việc với chủ thể kiểm tra, giám sát.

c) Được sử dụng bằng chứng có liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát để báo cáo, giải trình; bảo lưu ý kiến và đề nghị tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét lại nhận xét, đánh giá, kết luận, quyết định đối với mình hoặc việc thực hiện nguyên tắc, quy trình, thủ tục, nội dung, yêu cầu, trách nhiệm, thẩm quyền của chủ thể kiểm tra, giám sát.

5. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định.

5.1. Thi hành kỷ luật trong Đảng, giải quyết tố cáo, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng, đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ của cấp uỷ viên và đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng theo thẩm quyền.

5.2. Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với tổ chức đảng, đảng viên ở lĩnh vực phức tạp, nhạy cảm, quan trọng hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành.

Điều 5. Các cơ quan tham mưu, giúp việc cấp uỷ

1. Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra.

1.1. Đối tượng kiểm tra.

a) Chi uỷ, chi bộ, cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, thường trực cấp uỷ, trước hết là cấp dưới trực tiếp.

b) Đảng viên thuộc lĩnh vực phụ trách và các đối tượng khác do cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp giao.

1.2. Nội dung kiểm tra: Theo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực được phân công phụ trách và những nội dung do cấp uỷ giao.

1.3. Thẩm quyền và trách nhiệm.

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch và sử dụng bộ máy của cơ quan mình tiến hành kiểm tra tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên hoặc phối hợp với uỷ ban kiểm tra và các cơ quan tham mưu, giúp việc khác của cấp uỷ để tiến hành công tác kiểm tra.

b) Phối hợp với uỷ ban kiểm tra cùng cấp tham mưu, giúp cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch kiểm tra của cấp uỷ hằng năm thuộc lĩnh vực phụ trách; tham gia các cuộc kiểm tra của cấp uỷ hoặc chủ trì kiểm tra khi được cấp uỷ giao.

c) Giúp cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ theo dõi, đôn đốc tổ chức đảng cấp dưới thực hiện nhiệm vụ kiểm tra; tham gia ý kiến và giúp cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ kết luận các nội dung kiểm tra thuộc lĩnh vực được giao.

d) Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, được yêu cầu tổ chức đảng và đảng viên có liên quan báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc kiểm tra và phải giữ bí mật nội dung thông tin, tài liệu.

đ) Qua kiểm tra, yêu cầu đối tượng kiểm tra kịp thời khắc phục, sửa chữa hạn chế, khuyết điểm; nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì đề nghị tổ chức đảng có thẩm quyền kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

e) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giám định chuyên môn, kỹ thuật liên quan đến nội dung kiểm tra.

2. Thực hiện nhiệm vụ giám sát.

2.1. Đối tượng giám sát: Như đối tượng kiểm tra được quy định tại Điểm 1.1, Khoản 1, Điều 5 Quy định này.

2.2. Nội dung giám sát.

2.2.1. Đối với tổ chức đảng.

a) Việc chấp hành chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước liên quan đến đối tượng giám sát.

b) Việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn thuộc lĩnh vực phụ trách và những nội dung do cấp uỷ giao.

2.2.2. Đối với đảng viên: Việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên, nhiệm vụ cấp uỷ viên liên quan đến lĩnh vực phụ trách của đối tượng giám sát.

2.3. Thẩm quyền và trách nhiệm.

a) Xây dựng chương trình, kế hoạch và sử dụng bộ máy của cơ quan mình hoặc phối hợp với uỷ ban kiểm tra và các cơ quan tham mưu, giúp việc khác của cấp uỷ để tiến hành công tác giám sát.

b) Phối hợp với uỷ ban kiểm tra cùng cấp tham mưu, giúp cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch giám sát của cấp uỷ hằng năm thuộc lĩnh vực phụ trách.

c) Các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ và cán bộ, chuyên viên được phân công theo dõi lĩnh vực, địa bàn khi thực hiện nhiệm vụ giám sát được yêu cầu tổ chức đảng, đảng viên thuộc phạm vi phụ trách báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến việc giám sát và phải giữ bí mật nội dung thông tin, tài liệu đó.

d) Qua giám sát, kịp thời nhắc nhở đối tượng được giám sát phát huy ưu điểm, khắc phục, sửa chữa thiếu sót, khuyết điểm; nếu phát hiện tổ chức đảng hoặc đảng viên có dấu hiệu vi phạm thì báo cáo hoặc đề nghị tổ chức đảng có thẩm quyền kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

đ) Nếu phát hiện tổ chức đảng cấp dưới hoặc đảng viên không thực hiện, thực hiện không đúng hoặc ban hành các văn bản không đúng quy định thì báo cáo cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp xem xét, xử lý.

3. Chủ trì giải quyết tố cáo theo quy định của Bộ Chính trị hoặc cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp về giải quyết tố cáo đối với tổ chức đảng, đảng viên (kể cả đảng viên là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư hoặc cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp quản lý) có nội dung liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

4. Cử cán bộ tham gia các đoàn kiểm tra, giám sát của cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp.

Điều 6. Chi bộ

1. Xây dựng kế hoạch và tiến hành kiểm tra, giám sát đảng viên trong chi bộ thực hiện nhiệm vụ đảng viên. Tập trung kiểm tra việc thực hiện nghị quyết của chi bộ, nhiệm vụ do chi bộ phân công và quy định về trách nhiệm nêu gương, về những điều đảng viên không được làm.

2. Giải quyết tố cáo và kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với đảng viên trong chi bộ về phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống; "tự diễn biến", "tự chuyển hoá", sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ chi bộ giao, nhiệm vụ đảng viên (trừ nhiệm vụ cấp trên giao).

Điều 7. Uỷ ban kiểm tra các cấp

1. Nguyên tắc tổ chức và chế độ làm việc.

1.1. Nguyên tắc tổ chức.

a) Uỷ ban kiểm tra được lập từ đảng uỷ cơ sở trở lên, do cấp uỷ cùng cấp bầu, bầu uỷ viên uỷ ban kiểm tra trước, sau đó bầu chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra

trong số uỷ viên uỷ ban kiểm tra. Phó chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra do uỷ ban kiểm tra bầu trong số uỷ viên uỷ ban kiểm tra. Việc bầu cử được thực hiện theo Quy chế bầu cử trong Đảng. Trường hợp tổ chức đảng thành lập mới, do chia tách, hợp nhất, sáp nhập, thực hiện công tác luân chuyển cán bộ ngành kiểm tra đảng thì ban thường vụ cấp uỷ cấp trên trực tiếp chỉ định uỷ viên uỷ ban kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm.

b) Nhiệm kỳ hoạt động của uỷ ban kiểm tra theo nhiệm kỳ của cấp uỷ cùng cấp. Uỷ ban kiểm tra khoá mới điều hành công việc ngay sau khi được bầu và nhận bản giao từ uỷ ban kiểm tra khoá trước. Chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra được ký ban hành văn bản ngay sau khi được bầu hoặc chỉ định.

c) Các thành viên uỷ ban kiểm tra cấp dưới phải được cấp uỷ cấp trên trực tiếp chuẩn y, nếu điều động, luân chuyển thành viên uỷ ban kiểm tra sang công tác khác phải được cấp uỷ cấp trên trực tiếp đồng ý.

d) Uỷ ban kiểm tra phối hợp với ban tổ chức của cấp uỷ cùng cấp chuẩn bị nhân sự uỷ ban kiểm tra cấp mình và phối hợp với cấp uỷ cấp dưới chuẩn bị nhân sự uỷ ban kiểm tra cấp dưới (kể cả nhân sự dự kiến chỉ định); giúp cấp uỷ xây dựng, ban hành quy chế làm việc của uỷ ban kiểm tra; tham mưu kiện toàn cơ quan uỷ ban kiểm tra về tổ chức bộ máy, đào tạo, bồi dưỡng, thực hiện chế độ, chính sách, xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra; tham mưu xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện luân chuyển cán bộ kiểm tra và bố trí công tác đối với cán bộ sau luân chuyển.

đ) Ban Tổ chức Trung ương chủ trì, phối hợp với Uỷ ban Kiểm tra Trung ương tham mưu Ban Bí thư quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, tổ chức bộ máy của cơ quan uỷ ban kiểm tra cấp dưới.

1.2. Chế độ làm việc.

Uỷ ban kiểm tra thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ, làm việc theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số, chịu sự lãnh đạo trực tiếp của cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp và sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của uỷ ban kiểm tra cấp trên, cụ thể:

a) Uỷ ban kiểm tra có thể uỷ quyền cho tập thể thường trực uỷ ban (nơi có từ 2 phó chủ nhiệm trở lên) quyết định một số vấn đề cụ thể (theo quy chế làm việc của uỷ ban và quy định chế độ làm việc của cơ quan uỷ ban kiểm tra). Thường trực uỷ ban gồm chủ nhiệm và các phó chủ nhiệm. Đối với Uỷ ban Kiểm tra Quân uỷ Trung ương, Uỷ ban Kiểm tra Đảng uỷ Công an Trung ương, thường trực uỷ ban kiểm tra gồm chủ nhiệm, các phó chủ nhiệm và các uỷ viên chuyên trách.

b) Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Điều lệ Đảng và quy chế làm việc; định kỳ báo cáo cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ chương trình, kế hoạch, kết quả thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng, việc thực hiện các nghị quyết, chỉ thị, quyết định, quy định, kết luận của cấp uỷ, ban thường vụ

cấp uỷ về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng, việc thực hiện quy chế làm việc của uỷ ban kiểm tra và các nhiệm vụ do cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ giao; chịu sự kiểm tra, giám sát của cấp uỷ.

c) Làm việc dưới sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của uỷ ban kiểm tra cấp trên trong việc:

- Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Điều lệ Đảng, của Trung ương và hướng dẫn của Uỷ ban Kiểm tra Trung ương.

- Phương hướng, nhiệm vụ, nghiệp vụ công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật trong Đảng; việc tham mưu và xây dựng nội dung, chương trình kiểm tra, giám sát chuyên đề hằng năm.

- Báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát mà uỷ ban kiểm tra cấp trên đang tiến hành.

- Tuyên truyền, phổ biến công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

- Khi cần thiết, uỷ ban kiểm tra cấp trên trực tiếp chỉ đạo giải quyết một số vấn đề cụ thể trong việc thực hiện nhiệm vụ công tác kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật của uỷ ban kiểm tra cấp dưới.

1.3. Quyền hạn.

Uỷ ban kiểm tra có quyền yêu cầu tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên báo cáo, cung cấp tài liệu về những vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát:

a) Trong quá trình kiểm tra, giám sát, tổ chức đảng và đảng viên phải thực hiện nghiêm các yêu cầu của uỷ ban kiểm tra. Uỷ ban kiểm tra cấp trên có quyền kiểm tra lại kết luận, thông báo, quyết định của cấp uỷ, tổ chức đảng, uỷ ban kiểm tra cấp dưới về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng; chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát cấp uỷ, tổ chức đảng, uỷ ban kiểm tra cấp dưới về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng.

b) Khi cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, tổ chức đảng gửi các văn bản, báo cáo cho cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cấp trên thì đồng gửi uỷ ban kiểm tra cấp trên.

1.4. Trường hợp uỷ ban kiểm tra có ý kiến khác với ban thường vụ cấp uỷ, cấp uỷ thì uỷ ban kiểm tra phải chấp hành kết luận, quyết định của ban thường vụ cấp uỷ, cấp uỷ, đồng thời báo cáo uỷ ban kiểm tra cấp trên. Trường hợp uỷ ban kiểm tra cấp trên có ý kiến khác với ban thường vụ, cấp uỷ cấp dưới thì báo cáo cấp uỷ cùng cấp xem xét, quyết định. Trường hợp Uỷ ban Kiểm tra Trung ương có ý kiến khác với đảng uỷ, tỉnh uỷ, thành uỷ trực thuộc Trung ương thì báo cáo Ban Bí thư, Bộ Chính trị xem xét, quyết định.

1.5. Uỷ ban Kiểm tra Quân uỷ Trung ương chỉ đạo, hướng dẫn uỷ ban kiểm tra đảng uỷ các quân khu, bộ đội biên phòng phối hợp với uỷ ban kiểm tra

các tỉnh uỷ, thành uỷ (chủ trì) tiến hành công tác kiểm tra, giám sát đối với các tổ chức đảng, đảng viên thuộc đảng bộ quân sự tỉnh, thành phố.

1.6. Uỷ ban kiểm tra tỉnh uỷ, thành uỷ chủ trì, phối hợp với Uỷ ban Kiểm tra Đảng uỷ Công an Trung ương tiến hành công tác kiểm tra, giám sát đối với các tổ chức đảng, đảng viên trong Công an nhân dân các địa phương.

2. Cơ cấu tổ chức và số lượng uỷ viên uỷ ban kiểm tra các cấp

2.1. Uỷ ban Kiểm tra Trung ương

Số lượng từ 23 đến 25 uỷ viên (trong đó có 2 đến 3 uỷ viên kiêm nhiệm), trong đó không quá một phần ba là Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Thường trực Uỷ ban Kiểm tra Trung ương gồm Chủ nhiệm và các Phó Chủ nhiệm; số lượng Phó Chủ nhiệm do Bộ Chính trị quyết định.

2.2. Uỷ ban kiểm tra tỉnh uỷ, thành uỷ trực thuộc Trung ương

a) Số lượng từ 11 đến 13 uỷ viên, riêng Uỷ ban Kiểm tra Thành uỷ Hà Nội, Thành uỷ Thành phố Hồ Chí Minh số lượng từ 13 đến 15 uỷ viên chuyên trách (do cấp uỷ quyết định).

b) Chủ nhiệm là uỷ viên ban thường vụ, từ 3 đến 4 phó chủ nhiệm (phó chủ nhiệm thường trực là cấp uỷ viên) và một số uỷ viên; riêng Uỷ ban Kiểm tra Thành uỷ Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh không quá 5 phó chủ nhiệm.

2.3. Uỷ ban Kiểm tra Đảng uỷ các cơ quan Đảng Trung ương, Đảng uỷ Chính phủ, Đảng uỷ Quốc hội và Đảng uỷ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương.

a) Số lượng từ 9 đến 11 uỷ viên; riêng Uỷ ban Kiểm tra Đảng uỷ Chính phủ từ 11 đến 13 uỷ viên, gồm uỷ viên chuyên trách và kiêm nhiệm (do cấp uỷ quyết định), Chủ nhiệm Uỷ ban Kiểm tra là đồng chí Phó Bí thư hoặc Uỷ viên Ban Thường vụ Đảng uỷ kiêm nhiệm.

b) Các uỷ viên chuyên trách gồm: Từ 2 đến 3 phó chủ nhiệm và một số uỷ viên; riêng Uỷ ban Kiểm tra Đảng uỷ Chính phủ có từ 3 đến 4 phó chủ nhiệm; phó chủ nhiệm thường trực là cấp uỷ viên.

2.4. Uỷ ban Kiểm tra Quân uỷ Trung ương.

a) Số lượng từ 11 đến 13 uỷ viên (do Quân uỷ Trung ương quyết định), trong đó có 8 đến 10 uỷ viên chuyên trách và từ 3 đến 5 uỷ viên kiêm nhiệm (bao gồm: Chủ nhiệm Uỷ ban là Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Cục trưởng Cục Tổ chức; Cục trưởng Cục Cán bộ; Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng); có 2 đến 3 uỷ viên là Uỷ viên Quân uỷ Trung ương.

b) Các uỷ viên chuyên trách gồm: 4 phó chủ nhiệm (có 1 phó chủ nhiệm thường trực là cấp uỷ viên) và một số uỷ viên.

2.5. Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Công an Trung ương.

a) Số lượng từ 11 đến 13 ủy viên (do Đảng ủy Công an Trung ương quyết định), trong đó có từ 8 đến 10 ủy viên chuyên trách và 3 đến 5 ủy viên kiêm nhiệm (bao gồm: Chủ nhiệm Ủy ban là Phó Bí thư hoặc Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Công an Trung ương, Thứ trưởng Bộ Công an; Cục trưởng Cục Tổ chức cán bộ, Chánh Thanh tra Bộ Công an); có từ 2 đến 3 ủy viên là Ủy viên Đảng ủy Công an Trung ương.

b) Các ủy viên chuyên trách gồm: 4 phó chủ nhiệm (có 1 phó chủ nhiệm thường trực là cấp ủy viên) và một số ủy viên.

2.6. Ủy ban kiểm tra đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở.

2.6.1. Ủy ban kiểm tra đảng ủy xã, phường trực thuộc cấp tỉnh

Số lượng từ 3 đến 7 ủy viên chuyên trách (do cấp ủy quyết định), phó bí thư hoặc ủy viên ban thường vụ đảng ủy làm chủ nhiệm; từ 1 đến 2 phó chủ nhiệm (trong đó 1 phó chủ nhiệm là cấp ủy viên).

2.6.2. Ủy ban kiểm tra đảng ủy các đảng bộ trực thuộc Đảng bộ các cơ quan Đảng Trung ương, Đảng bộ Chính phủ, Đảng bộ Quốc hội và Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương; ủy ban kiểm tra đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, thành phố, ủy ban kiểm tra đảng bộ ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và ủy ban kiểm tra đảng ủy cấp trên trực tiếp khác.

a) Số lượng từ 5 đến 7 ủy viên, có từ 2 đến 3 ủy viên kiêm nhiệm (do cấp ủy quyết định), trong đó phó bí thư hoặc ủy viên ban thường vụ đảng ủy làm chủ nhiệm; từ 1 đến 2 phó chủ nhiệm.

b) Các ủy viên chuyên trách gồm: Phó chủ nhiệm thường trực là cấp ủy viên và một số ủy viên chuyên trách là cán bộ cơ quan ủy ban kiểm tra đảng ủy.

2.7. Ủy ban kiểm tra đảng ủy cơ sở (ủy ban kiểm tra đảng ủy cơ sở trong các đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ các cơ quan Đảng Trung ương, Đảng bộ Chính phủ, Đảng bộ Quốc hội và Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương; trong đảng bộ cơ sở trực thuộc đảng ủy các cơ quan đảng và đảng bộ ủy ban nhân dân cấp tỉnh; ủy ban kiểm tra đảng ủy cấp cơ sở được giao hoặc thí điểm giao một số quyền cấp trên cơ sở).

a) Số lượng từ 3 đến 5 ủy viên, gồm ủy viên chuyên trách và kiêm nhiệm (do cấp ủy quyết định), chủ nhiệm là phó bí thư hoặc ủy viên ban thường vụ cấp ủy, có 1 phó chủ nhiệm; các ủy viên kiêm nhiệm có thể là cấp ủy viên cùng cấp hoặc đảng viên phụ trách công tác tổ chức, đoàn thể, bí thư chi bộ.

b) Các ủy viên chuyên trách gồm: Phó chủ nhiệm là cấp ủy viên và một số ủy viên.

2.8. Ủy ban kiểm tra đảng ủy đặc khu trực thuộc cấp tỉnh, thành phố.

a) Trường hợp đủ điều kiện thành lập đảng uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở, thực hiện như Tiết 2.6.1, Điểm 2.6, Khoản 2, Điều 7 Quy định này.

b) Trường hợp khác thực hiện như Điểm 2.7, 2.10, Khoản 2, Điều 7 Quy định này.

2.9. Tổ chức cơ sở đảng trong cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại Điểm 2.7, Khoản 2, Điều 7 Quy định này, có từ 400 đảng viên trở lên thì uỷ ban kiểm tra có từ 5 đến 7 uỷ viên (do cấp uỷ quyết định), bổ trí 1 phó chủ nhiệm chuyên trách.

2.10. Đảng uỷ bộ phận và chi bộ không lập uỷ ban kiểm tra; tập thể cấp uỷ, chi bộ thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và phân công 1 cấp uỷ viên phụ trách. Có thể lựa chọn phân công một số đảng viên giúp đồng chí cấp uỷ viên phụ trách làm công tác kiểm tra, giám sát.

2.11. Tổ chức bộ máy, số lượng uỷ viên uỷ ban kiểm tra đảng uỷ cấp trên cơ sở và đảng uỷ cơ sở thuộc Quân uỷ Trung ương, Đảng uỷ Công an Trung ương, Đảng uỷ các cơ quan Đảng Trung ương, Đảng uỷ Chính phủ, Đảng uỷ Quốc hội và Đảng uỷ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương do Uỷ ban Kiểm tra Trung ương hướng dẫn sau khi thống nhất với các đảng uỷ nêu trên và Ban Tổ chức Trung ương.

2.12. Đối với uỷ ban kiểm tra thuộc đảng bộ thực hiện hợp nhất, sáp nhập (gồm cả Đảng bộ Công an), thì số lượng uỷ viên uỷ ban kiểm tra tại thời điểm hợp nhất, sáp nhập có thể nhiều hơn số lượng nêu trên nhưng không quá tổng số lượng hiện có của các uỷ ban kiểm tra trước khi hợp nhất, chậm nhất sau 5 năm kể từ ngày thành lập đảng bộ mới, thì số lượng phải thực hiện theo Quy định này.

Trường hợp có những yêu cầu khác với nội dung Điều 7 của Quy định này thì cấp uỷ hoặc ban thường vụ cấp uỷ phải báo cáo với cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra cấp trên trực tiếp, khi được sự đồng ý (bằng văn bản) mới tổ chức thực hiện.

3. Về thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Điều lệ Đảng.

3.1. Thực hiện nhiệm vụ giám sát.

3.1.1. Nội dung giám sát.

3.1.1.1. Đối với tổ chức đảng.

a) Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện chủ trương, quy định của Đảng, của cấp uỷ cấp trên và cấp mình, pháp luật của Nhà nước.

b) Việc ban hành các văn bản có dấu hiệu trái với chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

c) Việc thực hiện các kết luận, quyết định kiểm tra, giám sát và kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên vi phạm.

d) Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức thực hiện kê khai, công khai tài sản, thu nhập theo quy định.

3.1.1.2. Đối với đảng viên (kể cả cấp uỷ viên cùng cấp và cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý).

a) Việc chấp hành chủ trương, quy định của Đảng, của cấp uỷ cấp trên và cấp mình, pháp luật của Nhà nước.

b) Thực hiện các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, quy chế làm việc, chế độ công tác.

c) Tư tưởng chính trị, giữ gìn đạo đức, lối sống và trách nhiệm nêu gương theo các quy định của Đảng.

d) Về tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và trong thực hiện nhiệm vụ đảng viên.

đ) Việc kê khai, công khai tài sản, thu nhập theo quy định.

3.1.2. Đối tượng giám sát

a) Đối với tổ chức đảng: Các tổ chức đảng cấp dưới, trước hết là cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra cấp dưới trực tiếp.

b) Đối với đảng viên: Cấp uỷ viên cùng cấp, cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý.

3.1.3. Thẩm quyền và trách nhiệm.

a) Uỷ ban kiểm tra các cấp căn cứ yêu cầu, nhiệm vụ chính trị, công tác xây dựng Đảng và tình hình thực tế để xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát, xác định rõ nội dung, đối tượng, thời gian, phương pháp tiến hành, tổ chức thành phần đoàn giám sát.

b) Uỷ ban kiểm tra phân công thành viên uỷ ban dự các cuộc họp của cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp, cử cán bộ cơ quan uỷ ban kiểm tra dự các hội nghị của cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới, tổ chức đảng cấp dưới cách cấp có đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý cùng công tác và sinh hoạt cấp uỷ, sinh hoạt đảng.

c) Thành viên uỷ ban kiểm tra, đoàn giám sát và cán bộ kiểm tra được giao nhiệm vụ được yêu cầu các cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên giải trình, cung cấp tài liệu, báo cáo về các nội dung giám sát; có trách nhiệm bảo mật thông tin, tài liệu và chịu trách nhiệm về việc giám sát trước uỷ ban kiểm tra.

d) Qua giám sát phải kịp thời báo cáo, kiến nghị cấp uỷ, tổ chức đảng, đảng viên được giám sát phát huy ưu điểm, nhắc nhở, uốn nắn, khắc phục, sửa chữa thiếu sót, khuyết điểm.

đ) Nếu phát hiện cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới ban hành các nghị quyết, quyết định, kết luận hoặc đảng viên ban hành các quyết định không đúng quy định thì uỷ ban kiểm tra yêu cầu xem xét lại, nếu không khắc phục, xử lý thì báo cáo cấp uỷ cùng cấp xem xét trách nhiệm của cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới và đảng viên có liên quan.

e) Qua giám sát nếu phát hiện tổ chức đảng cấp dưới hoặc đảng viên có dấu hiệu vi phạm thì quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

3.2. Thực hiện các nhiệm vụ kiểm tra, thi hành kỷ luật.

3.2.1. Kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

3.2.1.1. Việc phát hiện, xác định dấu hiệu vi phạm thông qua.

a) Công tác lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, kiểm tra, giám sát, thanh tra, kiểm toán, điều tra của các cấp uỷ, tổ chức đảng, tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế và giám sát của nhân dân.

b) Báo cáo, kiến nghị của cấp uỷ, tổ chức đảng cấp dưới; của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân.

c) Tự phê bình và phê bình của tổ chức đảng và đảng viên; việc bình xét, phân tích chất lượng đảng viên, tổ chức đảng.

d) Tố cáo, khiếu nại, phản ánh, kiến nghị của đảng viên và nhân dân.

đ) Phản ánh của các phương tiện thông tin đại chúng đã được kiểm chứng.

3.2.1.2. Nội dung kiểm tra.

a) Đối với tổ chức đảng.

- Việc chấp hành chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước.

- Việc chấp hành các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng, giữ gìn đoàn kết nội bộ, quy chế làm việc, chế độ công tác, thực hiện dân chủ trong Đảng.

- Việc thực hành tiết kiệm, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực.

- Việc quản lý, giáo dục, rèn luyện phẩm chất, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.

- Việc tuyển dụng, tiếp nhận, quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, luân chuyển, điều động, biệt phái, chuyển đổi vị trí công tác, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, cho thôi giữ chức vụ, tạm đình chỉ chức vụ, đình chỉ chức vụ, bố trí, sử dụng, giới thiệu ứng cử, đề cử, bầu cử, tái cử, chỉ định, nâng ngạch, chuyển ngạch; phong, thăng, giáng, tước quân hàm; khen thưởng, kỷ luật cán bộ.

b) Đối với đảng viên: Tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên.

3.2.1.3. Đối tượng kiểm tra.

a) Đối với tổ chức đảng: Các tổ chức đảng cấp dưới, trước hết là cấp dưới trực tiếp; cấp uỷ, tổ chức đảng thuộc phạm vi lãnh đạo, quản lý của cấp uỷ cùng cấp.

b) Đối với đảng viên: Đảng viên, trước hết là cấp uỷ viên cùng cấp, đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý khi có dấu hiệu vi phạm; khi cần thiết thì kiểm tra đảng viên do tổ chức đảng cấp dưới quản lý.

3.2.1.4. Thẩm quyền quyết định kiểm tra.

Ủy ban kiểm tra (nơi không có thường trực uỷ ban kiểm tra) hoặc thường trực uỷ ban kiểm tra có thẩm quyền quyết định kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm đối với tổ chức đảng và đảng viên.

3.2.2. Kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát.

3.2.2.1. Nội dung kiểm tra.

a) Việc lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác kiểm tra, giám sát của các tổ chức đảng cấp dưới theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn.

b) Việc lãnh đạo, chỉ đạo, tổ chức hoạt động của uỷ ban kiểm tra, xây dựng tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ của cơ quan uỷ ban kiểm tra cấp dưới.

3.2.2.2. Đối tượng kiểm tra: Các tổ chức đảng cấp dưới, trước hết là cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra cấp dưới trực tiếp.

3.2.3. Kiểm tra việc thi hành kỷ luật trong Đảng.

3.2.3.1. Nội dung kiểm tra.

a) Việc thực hiện phương hướng, phương châm, nguyên tắc, quy trình, thủ tục, thẩm quyền thi hành kỷ luật đối với tổ chức đảng, đảng viên và việc giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng.

b) Xem xét các vụ vi phạm đến mức phải xử lý nhưng không xử lý hoặc xử lý không đúng mức.

c) Việc chấp hành các quyết định, chỉ thị, kết luận, thông báo của tổ chức đảng cấp trên có liên quan đến việc thi hành kỷ luật và giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng.

3.2.3.2. Đối tượng kiểm tra: Các tổ chức đảng cấp dưới có thẩm quyền thi hành kỷ luật tổ chức đảng, đảng viên và giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng.

3.2.4. Xem xét, kết luận những trường hợp vi phạm kỷ luật, quyết định hoặc đề nghị cấp uỷ thi hành kỷ luật.

Căn cứ kết quả kiểm tra, đề nghị của tổ chức đảng và kết luận, kiến nghị, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền nếu thấy đảng viên vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì uỷ ban kiểm tra quyết định theo thẩm quyền hoặc đề nghị ban thường vụ cấp uỷ, cấp uỷ xem xét, quyết định kỷ luật.

3.2.5. Giải quyết tố cáo, giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng theo thẩm quyền đối với tổ chức đảng và đảng viên (chi tiết tại Chương IV, Chương V Quy định này).

3.2.6. Kiểm tra tài chính của cấp uỷ cấp dưới và của cơ quan tài chính cấp uỷ cùng cấp.

3.2.6.1. Nội dung kiểm tra.

a) Đối với cấp uỷ cấp dưới:

- Việc ban hành các quy định, quyết định về quản lý, sử dụng tài chính, tài sản của cấp uỷ.

- Việc thực hiện và chỉ đạo các cơ quan, tổ chức đảng cấp dưới (cơ quan tài chính của cấp uỷ, các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp và cấp uỷ cấp dưới) chấp hành các quy định của Đảng, pháp luật về tài chính, tài sản.

- Việc thực hiện các quy định về chế độ kế toán, chứng từ; về thanh quyết toán, chỉ tiêu tài chính, quản lý tài sản của Đảng; việc kiểm tra tài chính đối với tổ chức đảng trực thuộc.

b) Đối với cơ quan tài chính cấp uỷ cùng cấp:

- Việc tham mưu cho cấp uỷ ban hành các chính sách, quyết định, quy định về quản lý, sử dụng tài chính, tài sản.

- Việc thực hiện các quy định của Đảng và pháp luật về quản lý, sử dụng tài chính, tài sản.

- Việc thực hiện sự chỉ đạo, quy định, quyết định của cấp uỷ cấp mình và cơ quan tài chính cấp uỷ cấp trên.

- Việc hướng dẫn và kiểm tra về nghiệp vụ công tác tài chính đối với cơ quan tài chính cấp uỷ cấp dưới.

c) Đối với ngân sách do Nhà nước cấp: Uỷ ban kiểm tra và cơ quan tài chính cấp uỷ có thể phối hợp với cơ quan chức năng của Nhà nước tổ chức kiểm tra.

d) Đối với kiểm tra thu, nộp đảng phí: Chủ yếu do đảng uỷ cơ sở và uỷ ban kiểm tra đảng uỷ cơ sở tiến hành.

3.2.6.2. Đối tượng kiểm tra: Cấp uỷ cấp dưới và cơ quan tài chính cấp uỷ cùng cấp. Khi cần thiết thì kiểm tra tài chính các cơ quan, đơn vị sự nghiệp và doanh nghiệp trực thuộc cấp uỷ cùng cấp.

3.2.7. Thẩm quyền và trách nhiệm.

a) Yêu cầu tổ chức đảng và đảng viên có liên quan báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu theo nội dung kiểm tra và phải giữ bí mật thông tin, tài liệu.

b) Yêu cầu đối tượng kiểm tra phát huy ưu điểm, khắc phục, sửa chữa hạn chế, khuyết điểm, vi phạm (nếu có). Nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm (trừ thực hiện nhiệm vụ kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm) thì quyết định và tiến hành kiểm tra khi có dấu hiệu vi phạm.

c) Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, uỷ ban kiểm tra được yêu cầu, kiến nghị tổ chức đảng, cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thu hồi các văn bản trái quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đề nghị cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ xem xét, xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật.

d) Đề nghị cơ quan có thẩm quyền giám định chuyên môn, kỹ thuật liên quan đến nội dung kiểm tra, giám sát.

4. Tham mưu giúp cấp uỷ và thực hiện nhiệm vụ cấp uỷ giao.

4.1. Chủ trì phối hợp với các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp tham mưu, giúp cấp uỷ thực hiện các nội dung tại Điểm 2.3, Khoản 2, Điểm 3.3, Khoản 3, Điều 4 Quy định này; xem xét, xử lý kỷ luật và giải quyết tố cáo, khiếu nại kỷ luật đảng.

4.2. Tham gia các cuộc kiểm tra, giám sát do cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp chủ trì. Khi thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, báo cáo cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ yêu cầu, kiến nghị tổ chức đảng, cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, thu hồi các văn bản trái quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; đề nghị cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ xem xét, xử lý theo thẩm quyền đối với các vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật.

4.3. Cùng các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp tham mưu, giúp cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ kết luận các cuộc kiểm tra, giám sát; sơ kết, tổng kết thực hiện công tác kiểm tra, giám sát; theo dõi, đôn đốc việc thực hiện các kết luận kiểm tra, giám sát, quyết định của cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ sau các cuộc kiểm tra, giám sát. Phối hợp với văn phòng cấp uỷ giúp cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ lập và nộp lưu hồ sơ các cuộc kiểm tra, giám sát.

4.4. Hướng dẫn các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp và cấp uỷ, tổ chức đảng, uỷ ban kiểm tra cấp dưới về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng; chỉ đạo kiện toàn uỷ ban kiểm tra, tổ chức bộ máy cơ quan uỷ ban kiểm tra, xây dựng đội ngũ cán bộ kiểm tra.

4.5. Lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện tuyên truyền, phổ biến công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật đảng.

4.6. Trong công tác phòng, chống vi phạm pháp luật.

a) Trong quá trình kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án các vụ án, vụ việc nếu phát hiện vi phạm liên quan đến đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý thì thủ trưởng các cơ quan, đơn vị trên chuyển thông tin, hồ sơ, tài liệu liên quan đến uỷ ban kiểm tra cùng cấp để kiểm tra, xử lý theo đúng quy định của Đảng.

b) Uỷ ban kiểm tra kiểm tra xử lý kịp thời, nghiêm minh các tổ chức đảng, đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý có dấu hiệu vi phạm trong các vụ việc, vụ án do các cơ quan chức năng thụ lý.

5. Thực hiện nhiệm vụ kiểm soát tài sản, thu nhập.

5.1. Kiểm soát tài sản, thu nhập.

a) Đối tượng kiểm soát: Đảng viên là cán bộ thuộc diện ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp quản lý (không phải là bí thư, phó bí thư cùng cấp) và đảng viên có nghĩa vụ kê khai, công khai tài sản, thu nhập công tác trong các cơ quan đảng cùng cấp và cấp dưới theo quy định.

b) Nội dung kiểm soát: Tài sản, thu nhập của đảng viên kê khai và của người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến tài sản, thu nhập của đảng viên (vợ hoặc chồng, con chưa thành niên).

5.2. Thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập.

Ủy ban kiểm tra cấp uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên có thẩm quyền kiểm soát tài sản, thu nhập, quyết định xác minh tài sản, thu nhập của đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý và đảng viên chuyên trách công tác đảng hoặc có vị trí việc làm ở các cơ quan tham mưu giúp việc, cấp uỷ.

Chương III THI HÀNH KỶ LUẬT TRONG ĐẢNG

Điều 8. Nguyên tắc thi hành kỷ luật trong Đảng

1. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm kỷ luật phải được xử lý công minh, chính xác, kịp thời; tất cả tổ chức đảng, đảng viên đều bình đẳng trước kỷ luật của Đảng, nếu vi phạm đến mức phải kỷ luật đều phải xử lý kỷ luật nghiêm minh.

2. Đảng viên vi phạm pháp luật đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự thì chuyển cơ quan có thẩm quyền giải quyết, không được xử lý nội bộ. Nếu làm thất thoát tài chính, tài sản của Đảng, Nhà nước, của tổ chức, cá nhân thì phải xem xét trách nhiệm và bồi hoàn.

3. Đảng viên sau khi chuyển sinh hoạt đảng sang tổ chức đảng mới, nếu phát hiện hoặc bị tố cáo có vi phạm kỷ luật ở nơi sinh hoạt đảng trước đây mà chưa được xem xét, xử lý thì do tổ chức đảng cấp trên của các tổ chức đảng nơi quản lý đảng viên trước đây và hiện nay xem xét, xử lý hoặc giao tổ chức đảng cấp dưới xem xét, xử lý, chỉ đạo xem xét, xử lý theo thẩm quyền.

4. Việc thi hành kỷ luật phải căn cứ nội dung, mức độ, tính chất, tác hại, ảnh hưởng, nguyên nhân vi phạm, hoàn cảnh cụ thể và các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ để xem xét, quyết định cho phù hợp và phải chịu trách nhiệm về quyết định đó.

5. Kỷ luật đảng không thay thế kỷ luật hành chính, kỷ luật đoàn thể hoặc việc xử lý bằng pháp luật và ngược lại (trừ trường hợp có quy định khác). Tổ chức đảng sau khi xem xét, xử lý hoặc chỉ đạo việc xem xét, xử lý về kỷ luật đảng, chậm nhất 5 ngày phải chỉ đạo hoặc đề nghị với các tổ chức có trách nhiệm xem xét, xử lý kỷ luật về hành chính, đoàn thể hoặc xử lý hình sự cho đồng bộ, kịp thời.

Khi các tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội đình chỉ công tác hoặc xử lý kỷ luật đối với cán bộ, hội viên, đoàn viên là đảng viên (kể cả quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật về hành chính của các cấp chính quyền hoặc bản án, quyết định của toà án) thì chậm nhất 5 ngày phải chủ động thông báo cho tổ chức đảng quản lý đảng viên đó để xem xét, xử lý kỷ luật đảng. Sau khi giải quyết khiếu nại kỷ luật về Đảng, nếu có thay đổi hình thức kỷ luật thì tổ chức đảng có thẩm quyền chỉ đạo việc xem xét lại hình thức kỷ luật về hành chính, đoàn thể.

6. Đối với đảng viên là cấp uỷ viên các cấp hoặc cán bộ thuộc diện cấp uỷ các cấp quản lý đã nghỉ hưu, từ chức, miễn nhiệm hoặc cho thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, nếu phát hiện có vi phạm khi đang công tác thì thẩm quyền thi hành kỷ luật của các tổ chức đảng được thực hiện như đang đương chức.

7. Đảng viên vi phạm đang trong thời gian mang thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới 12 tháng tuổi, bị bệnh nặng thì chưa xem xét, xử lý kỷ luật. Trường hợp đảng viên vi phạm đã qua đời tổ chức đảng xem xét, không xử lý kỷ luật, trừ trường hợp có vi phạm đặc biệt nghiêm trọng.

8. Tổ chức đảng quyết định kỷ luật oan, sai đối với tổ chức đảng, đảng viên phải thay đổi hoặc huỷ bỏ quyết định đó, đồng thời tự phê bình, kiểm điểm, rút kinh nghiệm; nếu vi phạm đến mức phải xử lý kỷ luật thì cấp uỷ hoặc uỷ ban kiểm tra cấp trên xem xét, quyết định.

9. Đảng viên chính thức vi phạm nghiêm trọng đến mức phải khai trừ thì phải kỷ luật khai trừ, không áp dụng biện pháp xoá tên, không chấp nhận việc xin ra khỏi Đảng.

10. Đảng viên dự bị vi phạm đến mức phải kỷ luật thì kỷ luật khiển trách hoặc cảnh cáo, khi hết thời hạn dự bị, chi bộ vẫn tiến hành xét công nhận đảng viên chính thức. Nếu vi phạm đến mức không còn đủ tư cách đảng viên thì xoá tên trong danh sách đảng viên.

11. Khi kỷ luật một tổ chức đảng phải xem xét trách nhiệm, xử lý kỷ luật đối với những đảng viên vi phạm, nhất là trách nhiệm người đứng đầu tổ chức đảng.

12. Tổ chức đảng, đảng viên bị kỷ luật oan phải được xin lỗi và phục hồi quyền lợi. Việc xin lỗi và phục hồi quyền lợi thực hiện theo quy định của Bộ Chính trị.

Điều 9. Hình thức kỷ luật của Đảng

1. Đối với tổ chức đảng: Khiển trách, cảnh cáo, giải tán.

2. Đối với đảng viên chính thức: Khiển trách, cảnh cáo, cách chức (nếu có chức vụ), khai trừ.

3. Đối với đảng viên dự bị: Khiển trách, cảnh cáo.

Điều 10. Thẩm quyền thi hành kỷ luật đảng viên vi phạm**1. Thẩm quyền của cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp.**

1.1. Chi bộ quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong chi bộ (kể cả cấp uỷ viên các cấp, đảng viên thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý) vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, "tự diễn biến", "tự chuyển hoá", sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ do chi bộ giao, nhiệm vụ đảng viên (trừ nhiệm vụ cấp trên giao).

a) Sau khi chi bộ quyết định kỷ luật khiển trách, cảnh cáo đối với cấp uỷ viên các cấp, cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý, phải báo cáo lên các cấp uỷ mà đảng viên đó là thành viên và cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra cấp uỷ quản lý cán bộ.

b) Việc cách chức, khai trừ cấp uỷ viên của chi bộ do chi bộ đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

c) Đối với cấp uỷ viên các cấp sinh hoạt tại chi bộ (từ cấp uỷ viên đảng uỷ cơ sở trở lên) và cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý, nếu vi phạm khi thực hiện nhiệm vụ do cấp trên giao mà phải áp dụng hình thức kỷ luật thì chi bộ đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

1.2. Đảng uỷ bộ phận có trách nhiệm thẩm tra việc đề nghị thi hành kỷ luật của chi bộ để báo cáo đề nghị cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ cấp trên quyết định theo thẩm quyền.

1.3. Ban thường vụ đảng uỷ cơ sở quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong đảng bộ nhưng không phải cấp uỷ viên cùng cấp hoặc cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý.

1.4. Đảng uỷ cơ sở quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong đảng bộ, cách chức cấp uỷ viên cấp dưới nhưng không phải là cấp uỷ viên cùng cấp hoặc cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý. Khiển trách, cảnh cáo đối với cấp uỷ viên cùng cấp, cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ do cấp uỷ cùng cấp giao; đối với cấp uỷ viên cùng cấp, cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý nếu vi phạm nhiệm vụ chuyên môn đến mức phải kỷ luật thì đảng uỷ cơ sở đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Trường hợp tất cả cấp uỷ viên của chi bộ và của đảng bộ cơ sở đều bị thi hành kỷ luật thì báo cáo tổ chức đảng có thẩm quyền cấp trên quyết định.

- Đảng uỷ cơ sở được uỷ quyền quyết định kết nạp đảng viên thì có quyền khai trừ đảng viên, nhưng không phải là cấp uỷ viên cùng cấp và đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý.

1.5. Ban thường vụ đảng uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong đảng bộ nhưng không phải cấp uỷ viên cùng cấp hoặc cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý.

1.6. Đảng uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở quyết định khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong đảng bộ; cách chức cấp uỷ viên cấp dưới nhưng không phải là cấp uỷ viên cùng cấp hoặc cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý. Khiển trách, cảnh cáo đối với cấp uỷ viên cùng cấp, cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ do cấp uỷ giao.

Quyết định các hình thức kỷ luật đối với đảng viên không phải là cấp uỷ viên cấp dưới trực tiếp hoặc cán bộ do cấp uỷ cùng cấp quản lý.

1.7. Ban thường vụ tỉnh, thành uỷ và đảng uỷ trực thuộc Trung ương quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên nhưng không phải là cấp uỷ viên cùng cấp); quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp uỷ viên cùng cấp nhưng không phải đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý khi vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được giao; cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý vi phạm nhiệm vụ do cấp uỷ cùng cấp giao. Trường hợp cách chức, khai trừ cấp uỷ viên cùng cấp thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

1.8. Cấp uỷ tỉnh, thành và đảng uỷ trực thuộc Trung ương quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên; quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp uỷ viên cùng cấp (kể cả uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ), đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ đảng viên, thực hiện nhiệm vụ do cấp uỷ giao.

1.9. Ban Bí thư, Bộ Chính trị quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, kể cả đảng viên là cán bộ thuộc diện Ban Bí thư, Bộ Chính trị quản lý; khiển trách, cảnh cáo Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng (kể cả Uỷ viên Bộ Chính trị, Uỷ viên Ban Bí thư, Uỷ viên dự khuyết Ban chấp hành Trung ương Đảng) vi phạm phẩm chất chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, sinh hoạt đảng, thực hiện nhiệm vụ đảng viên, thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được giao. Trường hợp cách chức, khai trừ thì báo cáo Ban Chấp hành Trung ương Đảng xem xét, quyết định.

1.10. Ban Chấp hành Trung ương Đảng là cấp quyết định kỷ luật cuối cùng; quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên, kể cả Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Uỷ viên Bộ Chính trị, Uỷ viên Ban Bí thư.

2. Thẩm quyền của uỷ ban kiểm tra các cấp.

2.1. Uỷ ban kiểm tra đảng uỷ cơ sở quyết định hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo đảng viên trong đảng bộ (kể cả cấp uỷ viên chi bộ, cấp uỷ viên đảng uỷ bộ phận, cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý nhưng không phải là cấp uỷ viên cùng cấp).

2.2. Uỷ ban kiểm tra đảng uỷ cấp trên trực tiếp cơ sở quyết định các hình thức kỷ luật đảng viên (kể cả bí thư, phó bí thư, cấp uỷ viên của chi bộ, đảng uỷ bộ phận trực thuộc đảng bộ cơ sở hoặc cán bộ thuộc diện đảng uỷ cơ sở quản lý

nhưng không phải là cấp uỷ viên cùng cấp hoặc cán bộ do cấp uỷ cấp trên quản lý). Quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp uỷ viên cấp uỷ cơ sở và cán bộ thuộc diện cấp uỷ cơ sở quản lý nhưng không phải là cấp uỷ viên cùng cấp.

2.3. Ủy ban kiểm tra tỉnh uỷ, thành uỷ và đảng uỷ trực thuộc Trung ương quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp uỷ viên cấp dưới trực tiếp (kể cả bí thư, phó bí thư, uỷ viên ban thường vụ cấp uỷ); đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp uỷ cùng cấp quản lý nhưng không phải là cấp uỷ viên cùng cấp.

Quyết định các hình thức kỷ luật đối với đảng viên không phải là cấp uỷ viên cấp dưới trực tiếp hoặc cán bộ do cấp uỷ tỉnh, thành và đảng uỷ trực thuộc Trung ương quản lý.

2.4. Ủy ban Kiểm tra Trung ương quyết định khiển trách, cảnh cáo cấp uỷ viên tỉnh uỷ, thành uỷ và đảng uỷ trực thuộc Trung ương (kể cả bí thư, phó bí thư, uỷ viên ban thường vụ), đảng viên là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý nhưng không phải là Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Quyết định các hình thức kỷ luật đối với các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Đảng.

Điều 11. Thẩm quyền thi hành kỷ luật tổ chức đảng vi phạm

1. Thẩm quyền của tổ chức đảng.

a) Cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ từ cấp cơ sở trở lên có quyền kỷ luật tổ chức đảng cấp dưới.

b) Tổ chức đảng bị kỷ luật khiển trách, cảnh cáo do cấp uỷ hoặc ban thường vụ cấp uỷ cấp trên trực tiếp quyết định.

c) Tổ chức đảng bị kỷ luật giải tán do cấp uỷ hoặc ban thường vụ cấp uỷ cấp trên trực tiếp đề nghị, cấp uỷ hoặc ban thường vụ cấp uỷ cấp trên cách một cấp quyết định. Quyết định này phải báo cáo lên cấp uỷ cấp trên trực tiếp và Ủy ban Kiểm tra Trung ương.

2. Thẩm quyền của uỷ ban kiểm tra.

Ủy ban kiểm tra các cấp xem xét, kết luận, đề xuất với cấp uỷ hoặc ban thường vụ cấp uỷ trong việc xử lý kỷ luật tổ chức đảng cấp dưới trực tiếp; quyết định hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo tổ chức đảng trực thuộc cấp uỷ cấp dưới (tổ chức đảng cách một cấp trở xuống).

Điều 12. Trình tự xem xét, quyết định thi hành kỷ luật

1. Trước khi quyết định kỷ luật, đại diện tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định kỷ luật nghe đảng viên vi phạm hoặc đại diện tổ chức đảng vi phạm trình bày ý kiến và ý kiến này được báo cáo đầy đủ (kèm theo bản tự kiểm điểm) khi tổ chức đảng có thẩm quyền họp xem xét, quyết định kỷ luật. Hoặc đại diện tổ chức đảng vi phạm, đảng viên vi phạm có thể trình bày ý kiến trực tiếp với tổ chức đảng có thẩm quyền tại hội nghị xem xét, quyết định kỷ luật.

Nếu đảng viên hoặc người đại diện tổ chức đảng vi phạm không trực tiếp trình bày ý kiến với đại diện tổ chức đảng có thẩm quyền khi được yêu cầu thì báo cáo với tổ chức đảng đó bằng văn bản và phải nghiêm chỉnh chấp hành sau khi có quyết định kỷ luật.

2. Trình tự xem xét, quyết định kỷ luật đảng viên.

2.1. Đảng viên vi phạm kỷ luật phải kiểm điểm trước chi bộ, tự nhận hình thức kỷ luật; nếu từ chối kiểm điểm hoặc bị tạm giam, truy nã tổ chức đảng vẫn tiến hành xem xét kỷ luật. Trường hợp cần thiết, cấp uỷ và uỷ ban kiểm tra cấp có thẩm quyền trực tiếp xem xét kỷ luật.

2.2. Cấp uỷ hướng dẫn đảng viên vi phạm kỷ luật chuẩn bị bản tự kiểm điểm. Hội nghị chi bộ thảo luận, góp ý và kết luận rõ nội dung, tính chất, mức độ, tác hại, nguyên nhân vi phạm, các tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ và biểu quyết (đề nghị hoặc quyết định) kỷ luật. Đại diện cấp uỷ tham dự hội nghị chi bộ xem xét kỷ luật đảng viên là cấp uỷ viên hoặc cán bộ thuộc diện cấp uỷ quản lý.

2.3. Đảng viên vi phạm một trong các trường hợp sau thì cấp uỷ và uỷ ban kiểm tra có thẩm quyền trực tiếp xem xét, quyết định kỷ luật, không cần yêu cầu đảng viên đó phải kiểm điểm trước chi bộ: Vi phạm khi thực hiện nhiệm vụ cấp trên giao; nội dung vi phạm liên quan đến bí mật của Đảng và Nhà nước mà chi bộ không biết; vi phạm trước khi chuyển đến sinh hoạt ở chi bộ; vi phạm pháp luật đang bị khởi tố, tạm giam, truy nã, truy tố, xét xử.

2.4. Đảng viên sinh hoạt đảng tạm thời, nếu vi phạm kỷ luật thì cấp uỷ nơi đảng viên sinh hoạt tạm thời có trách nhiệm xem xét, xử lý kỷ luật tới mức cảnh cáo. Sau khi xử lý kỷ luật phải thông báo bằng văn bản cho cấp uỷ nơi đảng viên sinh hoạt chính thức biết.

2.5. Tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền khi phát hiện cấp uỷ viên các cấp, đảng viên thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý có vi phạm phải chỉ đạo tổ chức đảng cấp dưới, trước hết là chi bộ xem xét, xử lý kỷ luật theo thẩm quyền. Trường hợp tổ chức đảng cấp dưới không xem xét, xử lý hoặc xử lý không đúng mức thì tổ chức đảng có thẩm quyền cấp trên xem xét, xử lý kỷ luật; đồng thời xem xét trách nhiệm của tổ chức đảng cấp dưới và người đứng đầu tổ chức đảng đó.

3. Trình tự xem xét, quyết định kỷ luật tổ chức đảng.

3.1. Tổ chức đảng vi phạm phải tự kiểm điểm, tự nhận hình thức kỷ luật và báo cáo cấp uỷ cấp trên xem xét, quyết định.

3.2. Nếu tổ chức đảng sau khi chuyển giao, sáp nhập, chia tách hoặc kết thúc hoạt động mới phát hiện có vi phạm thì tổ chức đảng có thẩm quyền cấp trên của các tổ chức đảng đó xem xét, xử lý.

Điều 13. Kỷ luật cách chức đối với đảng viên

1. Đảng viên giữ nhiều chức vụ (kể cả chức vụ đương nhiệm hoặc chức vụ ở các nhiệm kỳ trước đó) vi phạm kỷ luật phải cách chức thì tùy mức độ, tính chất vi phạm mà cách một, một số hay tất cả các chức vụ hoặc phải khai trừ thì tổ chức đảng quản lý đảng viên đó quyết định.

2. Đảng viên tham gia nhiều cấp ủy (trừ Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng) vi phạm đến mức phải cách chức cấp ủy viên cao nhất hoặc khai trừ thì do ban thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp của cấp ủy cấp cao nhất mà đảng viên đó là thành viên quyết định. Nếu phải cách chức cấp ủy viên ở một cấp ủy cấp dưới thì do ban thường vụ cấp ủy quản lý đảng viên đó quyết định.

3. Đảng viên tham gia nhiều cấp ủy, giữ nhiều chức vụ, bị kỷ luật cách chức một chức vụ đương nhiệm hoặc chức vụ trước đó, thì cấp ủy hoặc ban thường vụ cấp ủy có thẩm quyền phải xem xét các chức vụ khác, có thể cách chức hoặc cho thôi giữ một, một số hoặc tất cả các chức vụ khác.

4. Việc kỷ luật đối với ủy viên ủy ban kiểm tra là cấp ủy viên tiến hành như đối với cấp ủy viên. Nếu ủy viên ủy ban kiểm tra không phải là cấp ủy viên thì việc kỷ luật khiển trách, cảnh cáo tiến hành như đối với cán bộ do cấp ủy cùng cấp quản lý; trường hợp kỷ luật cách chức, khai trừ do cấp ủy cùng cấp quyết định.

5. Cấp ủy viên vi phạm đến mức cách chức thì phải kỷ luật cách chức, không để thôi giữ chức, không chấp nhận cho rút khỏi cấp ủy.

Điều 14. Trình tự, thủ tục, cách thức bỏ phiếu thi hành kỷ luật

1. Sau khi xem xét, kết luận tổ chức đảng, đảng viên có vi phạm đến mức phải thi hành kỷ luật thì tổ chức đảng phải bỏ phiếu biểu quyết hình thức kỷ luật bằng phiếu kín.

2. Tổ chức đảng và đảng viên vi phạm không thuộc thẩm quyền quyết định kỷ luật của cấp mình thì đề nghị cấp có thẩm quyền quyết định.

3. Cách tính số phiếu biểu quyết.

3.1. Kết quả biểu quyết quyết định các hình thức kỷ luật cụ thể mà không có hình thức kỷ luật nào đủ số phiếu theo quy định, thì cộng dồn số phiếu từ hình thức kỷ luật cao nhất xuống đến hình thức kỷ luật liền kề thấp hơn, đến hình thức nào mà kết quả có đủ số phiếu theo quy định thì quyết định kỷ luật bằng hình thức đó.

3.2. Quyết định kỷ luật hoặc đề nghị kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, cách chức đối với đảng viên; khiển trách, cảnh cáo đối với tổ chức đảng phải được biểu quyết với sự đồng ý của trên một nửa số đảng viên chính thức hoặc thành viên của tổ chức đảng đó.

3.3. Trường hợp khai trừ đảng viên phải được ít nhất hai phần ba số đảng viên chính thức hoặc thành viên của tổ chức đảng đó nhất trí đề nghị và được sự nhất trí của trên một nửa số thành viên tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền quyết định.

3.4. Trường hợp giải tán tổ chức đảng phải được ít nhất hai phần ba số thành viên cấp uỷ cấp trên trực tiếp đề nghị, cấp uỷ cấp trên cách một cấp quyết định với sự đồng ý của trên một nửa số thành viên.

3.5. Một nửa hay hai phần ba quy định ở trên được tính trên tổng số đảng viên chính thức hoặc thành viên có quyền biểu quyết của tổ chức đảng, không tính trên số thành viên có mặt trong cuộc họp:

a) Ở chi bộ là tổng số đảng viên chính thức (trừ số đảng viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng, bị khởi tố, tạm giam, truy tố, đảng viên đã được giới thiệu sinh hoạt tạm thời ở đảng bộ khác và đảng viên đã được miễn công tác, sinh hoạt đảng không có mặt tại cuộc họp); nếu đảng viên được giới thiệu sinh hoạt tạm thời, đảng viên đã được miễn công tác, sinh hoạt đảng đó có mặt ở cuộc họp, tham gia biểu quyết thì vẫn tính;

b) Ở cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ hoặc uỷ ban kiểm tra là tổng số cấp uỷ viên, uỷ viên ban thường vụ hoặc tổng số thành viên uỷ ban kiểm tra đương nhiệm (trừ số thành viên đã chuyển sinh hoạt đảng tạm thời không có mặt tại hội nghị, bị đình chỉ sinh hoạt đảng, bị khởi tố, tạm giam, truy tố).

Điều 15. Hiệu lực quyết định kỷ luật

1. Quyết định kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm có hiệu lực kể từ ngày ký (trừ quyết định kỷ luật thuộc thẩm quyền của chi bộ).

2. Quyết định khiển trách, cảnh cáo đối với đảng viên vi phạm của chi bộ có hiệu lực ngay sau khi chi bộ công bố kết quả biểu quyết quyết định kỷ luật. Trong vòng 10 ngày, chi bộ ban hành quyết định kỷ luật giao cho đảng viên bị kỷ luật, báo cáo cấp trên và lưu hồ sơ. Quyết định kỷ luật của chi bộ (trong đảng bộ bộ phận, trong đảng bộ cơ sở), của uỷ ban kiểm tra đảng uỷ cơ sở được đóng dấu của đảng uỷ cơ sở vào phía trên, góc trái. Đảng uỷ cơ sở hoặc cấp uỷ cấp trên trực tiếp không phải ra quyết định chuẩn y.

3. Tổ chức đảng có thẩm quyền sau khi ký quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật phải kịp thời công bố (trực tiếp hoặc uỷ quyền cho tổ chức đảng cấp dưới công bố) chậm nhất 10 ngày kể từ ngày ký. Tổ chức đảng cấp dưới được uỷ quyền chậm nhất 5 ngày kể từ ngày nhận được uỷ quyền phải công bố quyết định cho tổ chức đảng, đảng viên bị kỷ luật hoặc khiếu nại kỷ luật. Nếu quá hạn trên phải báo cáo ngay với cấp có thẩm quyền quyết định.

4. Đề nghị của cấp dưới về kỷ luật cách chức, khai trừ đối với đảng viên và giải tán đối với tổ chức đảng nếu chưa được tổ chức đảng có thẩm quyền

quyết định và công bố thì đảng viên đó vẫn được sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp uỷ, tổ chức đảng đó vẫn được hoạt động.

5. Quyết định của cấp dưới về kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm phải báo cáo lên cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra cấp trên trực tiếp; nếu đảng viên vi phạm tham gia nhiều cơ quan lãnh đạo của Đảng thì phải báo cáo các cơ quan lãnh đạo cấp trên mà đảng viên đó là thành viên.

6. Quyết định của cấp trên về kỷ luật tổ chức đảng và đảng viên vi phạm phải được thông báo đến cấp dưới, nơi có tổ chức đảng và đảng viên vi phạm; trường hợp cần thông báo rộng hơn thì do cấp uỷ có thẩm quyền quyết định.

7. Quyết định kỷ luật, quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đối với tổ chức đảng hoặc đảng viên vi phạm phải được giao cho tổ chức đảng và đảng viên vi phạm để chấp hành. Nếu cần thông báo rộng hơn thì do cấp uỷ hoặc tổ chức đảng có thẩm quyền kỷ luật đối với tổ chức đảng, đảng viên quyết định.

8. Phạm vi thông báo các quyết định thi hành kỷ luật, quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đối với đảng viên là cấp uỷ viên các cấp, cán bộ thuộc diện cấp uỷ cấp trên quản lý do cấp uỷ hoặc ban thường vụ cấp uỷ quản lý đảng viên đó quyết định.

9. Đảng viên bị kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, cách chức bao gồm cả chức vụ do đại hội, cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra bầu, do chỉ định hoặc bổ nhiệm, trong vòng một năm kể từ ngày quyết định có hiệu lực, không được quy hoạch, không được bầu vào cấp uỷ, không được chỉ định, bổ nhiệm vào các chức vụ tương đương và cao hơn.

10. Sau một năm kể từ ngày quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật có hiệu lực (trừ quyết định kỷ luật khai trừ đối với đảng viên hoặc quyết định kỷ luật giải tán đối với tổ chức đảng), nếu tổ chức đảng, đảng viên không khiếu nại, không tái phạm hoặc không có vi phạm mới đến mức phải xử lý kỷ luật thì quyết định kỷ luật đương nhiên chấm dứt hiệu lực.

11. Trường hợp quyết định thay đổi hình thức kỷ luật thì thời hạn chấp hành kỷ luật được tính từ ngày quyết định kỷ luật đầu tiên có hiệu lực.

Điều 16. Kỷ luật đối với đảng viên vi phạm pháp luật

1. Khi cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giữ, bắt, khám xét khẩn cấp, khởi tố bị can hoặc bản án có hiệu lực pháp luật đối với công dân là đảng viên thì chậm nhất là 3 ngày, thủ trưởng cơ quan đó có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho tổ chức đảng trực tiếp quản lý đảng viên đó.

2. Đảng viên bị khởi tố, truy tố hoặc bị tạm giam hoặc do cơ quan thanh tra, kiểm toán cung cấp nội dung vi phạm pháp luật thì tổ chức đảng có thẩm quyền chủ động, kịp thời kiểm tra, kết luận và xem xét, xử lý kỷ luật đảng viên có vi phạm đến mức phải xử lý, không chờ kết luận hoặc tuyên án của toà án hoặc kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán; không cần quyết định cho đảng

viên, cấp uỷ viên trở lại sinh hoạt mới xem xét, xử lý kỷ luật. Sau khi có bản án hoặc quyết định của toà án hoặc kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm toán, nếu thấy cần thiết, tổ chức đảng có thẩm quyền kỷ luật xem xét lại việc kỷ luật đảng đối với đảng viên đó.

3. Đảng viên có vi phạm bị truy nã, tạm giam hoặc bị toà án tuyên phạt tù hình phạt cải tạo không giam giữ trở lên thì tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định khai trừ hoặc xoá tên trong danh sách đảng viên (đối với đảng viên dự bị), không phải theo quy trình thi hành kỷ luật. Tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định khai trừ hoặc xoá tên đảng viên thông báo bằng văn bản cho chi bộ nơi đảng viên sinh hoạt và các tổ chức đảng nơi đảng viên đó là thành viên. Đảng viên, cấp uỷ viên bị toà án tuyên phạt hình phạt thấp hơn hình phạt cải tạo không giam giữ, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét lại quyết định xử lý kỷ luật theo đúng quy định.

4. Trong quá trình kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án các vụ án, vụ việc tham nhũng, kinh tế, nếu phát hiện vi phạm pháp luật liên quan đến cán bộ thuộc diện Trung ương quản lý thì người đứng đầu cấp uỷ của các cơ quan, đơn vị phải báo cáo ngay cho đồng chí Phó Trưởng Ban Chỉ đạo Trung ương về chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực là Thường trực Ban Bí thư, Chủ nhiệm Ủy ban Kiểm tra Trung ương, Trưởng Ban Nội chính Trung ương để tham mưu cho đồng chí Tổng Bí thư, Trưởng Ban Chỉ đạo chỉ đạo xử lý; đồng thời chuyển ngay hồ sơ, tài liệu liên quan đến Ủy ban Kiểm tra Trung ương để kiểm tra, xử lý theo quy định của Đảng.

5. Đảng viên bị kết án oan, sai đã được toà án quyết định huỷ bỏ bản án hoặc thay đổi mức án, cơ quan có thẩm quyền đình chỉ vụ án thì các tổ chức đảng có thẩm quyền phải kịp thời xem xét lại quyết định kỷ luật đối với đảng viên đó, kể cả trường hợp đã chết.

Điều 17. Kỷ luật giải tán tổ chức đảng

1. Chỉ giải tán một tổ chức đảng khi tổ chức đảng đó có hành động chống đối chủ trương, quy định của Đảng, của Đảng; vi phạm đặc biệt nghiêm trọng nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng hoặc pháp luật của Nhà nước.

2. Những tổ chức đảng vi phạm một trong các nội dung sau đây thì giải tán.

a) Có hành động chống đối quan điểm, chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng với các hành vi cụ thể như: Tổ chức, kích động, xúi giục, cưỡng bức quần chúng mít tinh, biểu tình trái với quy định của pháp luật; xuyên tạc sự thật, xuyên tạc lịch sử, phủ nhận vai trò lãnh đạo của Đảng; có hành động cụ thể chống Đảng.

b) Vi phạm đặc biệt nghiêm trọng nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng hoặc pháp luật Nhà nước với các hành vi như: Bỏ ba kỳ liên tiếp không sinh hoạt; cố ý không chấp hành chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; chia rẽ bè phái, mất đoàn kết nghiêm trọng, không còn vai trò và tác dụng lãnh đạo đối với địa phương, đơn vị.

3. Tổ chức đảng bị kỷ luật giải tán, cấp uỷ cấp trên trực tiếp lập tổ chức đảng mới hoặc giới thiệu sinh hoạt đảng cho số đảng viên còn lại.

4. Đối với cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ bị kỷ luật giải tán, cấp uỷ cấp trên trực tiếp xem xét xử lý kỷ luật những thành viên của tổ chức đảng đó và chỉ định cấp uỷ, cấp uỷ bầu ban thường vụ cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra và chủ nhiệm uỷ ban kiểm tra.

Chương IV

GIẢI QUYẾT TỔ CÁO ĐỐI VỚI TỔ CHỨC ĐẢNG VÀ ĐẢNG VIÊN

Điều 18. Thẩm quyền giải quyết tổ cáo

1. Cấp uỷ, ban thường vụ cấp uỷ, uỷ ban kiểm tra có nhiệm vụ giải quyết tổ cáo đối với tổ chức đảng và đảng viên thuộc phạm vi quản lý của cấp uỷ cùng cấp. Tổ chức đảng có nhiệm vụ giải quyết tổ cáo đối với tổ chức đảng, đảng viên thuộc phạm vi phụ trách. Chi bộ có nhiệm vụ giải quyết tổ cáo đối với đảng viên thuộc phạm vi quản lý.

2. Trường hợp đảng viên là cấp uỷ viên các cấp hoặc cán bộ thuộc diện cấp uỷ các cấp quản lý đã nghỉ hưu, từ chức, miễn nhiệm hoặc cho thôi giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý, nếu bị tổ cáo vi phạm khi đang công tác thì thẩm quyền giải quyết tổ cáo được thực hiện như đang đương chức.

Điều 19. Nguyên tắc giải quyết tổ cáo

1. Khi nhận được tổ cáo, cơ quan nhận đơn phải phân loại, giải quyết các trường hợp thuộc phạm vi trách nhiệm hoặc phối hợp với các tổ chức đảng có thẩm quyền để giải quyết; nếu không thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan mình thì chuyển đến các cơ quan, cá nhân có thẩm quyền giải quyết các đơn tổ cáo.

2. Thời hạn giải quyết tổ cáo: Chậm nhất 60 ngày đối với cấp tỉnh, thành uỷ và đảng uỷ trực thuộc Trung ương trở xuống; 90 ngày đối với cấp Trung ương, kể từ ngày ký quyết định giải quyết tổ cáo.

Trường hợp vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tổ cáo 1 lần nhưng không quá 30 ngày, đồng thời phải thông báo cho người tổ cáo, người bị tổ cáo, tổ chức có liên quan biết. Sau khi giải quyết xong, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ban hành thông báo kết luận giải quyết tổ cáo phải thông báo cho người tổ cáo biết kết quả giải quyết tổ cáo bằng hình thức thích hợp.

3. Trường hợp tổ cáo có liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành, uỷ ban kiểm tra báo cáo cấp uỷ cùng cấp chỉ đạo phối hợp giải quyết.

4. Trường hợp người tổ cáo xin rút nội dung tổ cáo thì tổ chức đảng giải quyết tổ cáo không xem xét, giải quyết nội dung tổ cáo đó, trừ trường hợp có căn cứ xác định người tổ cáo bị đe dọa, ép buộc, mua chuộc.

5. Tổ chức đảng quản lý đối tượng bị tố cáo phải bảo đảm quyền dân chủ của đảng viên và quần chúng trong việc giám sát, tố cáo, phản ánh về tổ chức đảng và đảng viên có dấu hiệu vi phạm. Phối hợp và thực hiện yêu cầu của tổ chức đảng có thẩm quyền giải quyết tố cáo. Trong thời gian đang giải quyết, chưa kết luận thì tổ chức đảng quản lý đảng viên phải bảo đảm các quyền của đảng viên, của tổ chức đảng bị tố cáo; giáo dục và tạo điều kiện để đảng viên, tổ chức đảng thực hiện nghiêm các yêu cầu của tổ chức đảng giải quyết tố cáo.

6. Những người lợi dụng việc tố cáo để xuyên tạc sự thật, vu khống, tố cáo bịa đặt, đả kích, chia rẽ bè phái, gây rối nội bộ, tố cáo nhiều lần có dụng ý xấu phải được xem xét, xử lý nghiêm theo quy định của Đảng và pháp luật Nhà nước.

7. Không giải quyết đơn tố cáo nặc danh, giấu tên, mạo tên, không rõ địa chỉ, không rõ nội dung và đơn tố cáo có tên đã được cấp có thẩm quyền xem xét, kết luận hoặc đã có thông báo không xem xét, giải quyết; đơn tố cáo do người tố cáo đã tự nguyện rút đơn nay tiếp tục tố cáo lại nhưng không có thêm nội dung, tài liệu, chứng cứ mới làm thay đổi bản chất sự việc; đơn tố cáo có tên nhưng nội dung không cụ thể, không có căn cứ để thẩm tra, xác minh; đơn tố cáo có tên nhưng trong nội dung của đơn không chứa đựng, phản ánh nội dung tố cáo đối với đảng viên, tổ chức đảng; đơn tố cáo không phải do người tố cáo trực tiếp ký tên; đơn tố cáo có từ hai người trở lên cùng ký tên; đơn tố cáo của người không có năng lực hành vi dân sự.

Nếu đơn tố cáo giấu tên, mạo tên nhưng rõ địa chỉ, đối tượng và nội dung tố cáo thì tổ chức đảng có thẩm quyền nắm tình hình để làm cơ sở kiểm tra, giám sát đối với tổ chức đảng, đảng viên bị tố cáo.

8. Tổ chức đảng và đảng viên nhận được tố cáo phải bảo đảm bí mật cho người tố cáo, hướng dẫn người tố cáo thực hiện đúng quy định của Đảng, Nhà nước và có biện pháp bảo vệ người tố cáo. Không để người bị tố cáo chủ trì giải quyết tố cáo đối với mình. Không để người tố cáo hoặc người có liên quan đến tố cáo giải quyết tố cáo.

9. Cấp ủy, ban thường vụ cấp ủy, ủy ban kiểm tra các cấp giải quyết tố cáo phải xử lý hoặc đề nghị xử lý nghiêm những trường hợp sau: Truy tìm, trù dập, trả thù người tố cáo; cản trở, không xem xét, giải quyết tố cáo; bao che những việc làm sai trái của đối tượng bị tố cáo; để lộ tên người tố cáo cho đối tượng bị tố cáo biết, để lộ tên người tố cáo, nội dung tố cáo cho người không có trách nhiệm biết; lợi dụng tố cáo để xuyên tạc sự thật, vu khống, tố cáo mang tính bịa đặt, đả kích, gây dư luận xấu đối với người khác.

Điều 20. Nội dung tố cáo phải giải quyết

1. Đối với tổ chức đảng: Những nội dung liên quan đến việc chấp hành chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Đảng; đoàn kết nội bộ.

2. Đối với đảng viên: Những nội dung liên quan đến tiêu chuẩn đảng viên, tiêu chuẩn cấp uỷ viên và việc thực hiện nhiệm vụ đảng viên; việc chấp hành chủ trương, quy định của Đảng; về nguyên tắc tổ chức và sinh hoạt đảng, thực hiện chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn và phẩm chất, đạo đức, lối sống của cán bộ, đảng viên.

3. Những nội dung tố cáo mà uỷ ban kiểm tra chưa đủ điều kiện xem xét thì kiến nghị cấp uỷ phối hợp hoặc yêu cầu tổ chức đảng ở cơ quan đơn vị cùng cấp có thẩm quyền giải quyết.

Chương V

GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI KỶ LUẬT ĐẢNG

Điều 21. Thẩm quyền, trách nhiệm

1. Việc giải quyết khiếu nại về kỷ luật đảng được tiến hành từ uỷ ban kiểm tra, ban thường vụ cấp uỷ hoặc cấp uỷ từ cấp cơ sở trở lên.

2. Ban thường vụ cấp uỷ hoặc cấp uỷ là cấp giải quyết khiếu nại kỷ luật lần đầu của tổ chức đảng đối với quyết định kỷ luật của uỷ ban kiểm tra cùng cấp.

3. Uỷ ban Kiểm tra Trung ương là cấp giải quyết khiếu nại cuối cùng đối với các hình thức kỷ luật khiển trách, cảnh cáo, cách chức đảng viên; Ban Bí thư là cấp giải quyết khiếu nại cuối cùng đối với hình thức kỷ luật khai trừ đảng viên; khiển trách, cảnh cáo tổ chức đảng do cấp uỷ, tổ chức đảng trực thuộc Trung ương trở xuống quyết định.

4. Đối với các hình thức kỷ luật do Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Uỷ ban Kiểm tra Trung ương quyết định thì Ban Chấp hành Trung ương Đảng là cấp giải quyết khiếu nại cuối cùng.

Ban Chấp hành Trung ương Đảng là cấp quyết định kỷ luật cuối cùng, sau khi xem xét, kết luận phải biểu quyết bằng phiếu kín việc quyết định hình thức kỷ luật cụ thể. Việc tính số phiếu biểu quyết để quyết định hình thức kỷ luật thực hiện như quy định tại Khoản 3, Điều 14 của Quy định này.

5. Đối với trường hợp tổ chức đảng vừa ban hành quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại, nhưng do yêu cầu về tổ chức phải chuyển giao, chia tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc kết thúc nhiệm kỳ hoạt động, mới phát sinh đơn khiếu nại thì tổ chức đảng tiếp nhận việc chuyển giao, chia tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc hết nhiệm kỳ hoạt động đó thực hiện việc giải quyết khiếu nại tiếp theo.

Điều 22. Nguyên tắc khiếu nại và giải quyết khiếu nại

1. Nghiêm cấm các hành vi cản trở, không xem xét, giải quyết khiếu nại. Không khiếu nại vượt cấp khi chưa giải quyết xong. Không gửi đơn khiếu nại đến nhiều cấp, đến các tổ chức và cá nhân không có thẩm quyền giải quyết. Không khiếu nại hộ.

2. Trong khi chờ giải quyết khiếu nại, tổ chức đảng và đảng viên bị kỷ luật phải chấp hành nghiêm chỉnh quyết định kỷ luật. Khi tổ chức đảng cấp trên tiến hành giải quyết khiếu nại, các tổ chức đảng cấp dưới phải nghiêm túc xem xét lại quyết định của mình và chấp hành nghiêm quyết định giải quyết khiếu nại của tổ chức đảng cấp trên.

3. Tổ chức đảng trực tiếp quản lý đảng viên khiếu nại phối hợp với ủy ban kiểm tra, ban thường vụ cấp ủy hoặc cấp ủy để giải quyết khiếu nại; giáo dục và tạo điều kiện để người khiếu nại thực hiện đầy đủ các yêu cầu của ủy ban kiểm tra, ban thường vụ cấp ủy hoặc cấp ủy; chấp hành nghiêm yêu cầu, kết luận hoặc quyết định giải quyết khiếu nại của ủy ban kiểm tra, ban thường vụ cấp ủy hoặc cấp ủy cấp trên.

Điều 23. Phạm vi, đối tượng giải quyết khiếu nại

1. Giải quyết khiếu nại về nội dung vi phạm, hình thức kỷ luật trong quyết định kỷ luật và về nguyên tắc, thủ tục, quy trình, thẩm quyền thi hành kỷ luật mà tổ chức đảng, đảng viên bị kỷ luật có khiếu nại. Trong quá trình giải quyết, nếu phát hiện đảng viên khiếu nại có dấu hiệu vi phạm hoặc có đơn tố cáo thì cấp có thẩm quyền giải quyết khiếu nại xem xét, quyết định.

2. Đảng viên bị kỷ luật có khiếu nại chưa được giải quyết hoặc đang giải quyết đã qua đời thì tổ chức đảng vẫn xem xét, giải quyết; nếu thân nhân (cha, mẹ; vợ hoặc chồng; con; anh, chị, em ruột) đề nghị cho biết kết quả thì thông báo kết quả giải quyết khiếu nại bằng văn bản cho tổ chức đảng nơi cư trú và thân nhân người đó biết.

3. Không giải quyết những trường hợp khiếu nại sau: Quá thời hạn khiếu nại theo quy định; đang được cấp trên có thẩm quyền giải quyết; đã được cấp có thẩm quyền cao nhất xem xét, kết luận, quyết định; bị toà án quyết định hình phạt tù cải tạo không giam giữ trở lên chưa được toà án có thẩm quyền quyết định huỷ bỏ bản án; khiếu nại hộ, khiếu nại khi chưa nhận được quyết định kỷ luật bằng văn bản của tổ chức đảng có thẩm quyền; từ chối nhận quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng; đã chuyển sinh hoạt đảng chính thức sang tổ chức đảng khác không cùng đảng bộ cấp trên trực tiếp xong mới làm đơn khiếu nại.

Điều 24. Thẩm quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xoá kỷ luật

Ủy ban kiểm tra đảng uỷ, ban thường vụ đảng uỷ hoặc đảng uỷ từ cấp cơ sở trở lên có thẩm quyền chuẩn y, thay đổi hoặc xoá bỏ hình thức kỷ luật đối với đảng viên, tổ chức đảng do tổ chức đảng cấp dưới quyết định. Trường hợp phải thay đổi bằng hình thức kỷ luật cao hơn, vượt quá thẩm quyền phải báo cáo tổ chức đảng có thẩm quyền cấp trên xem xét, quyết định.

Điều 25. Thời hạn khiếu nại, thời hạn giải quyết khiếu nại và thời hạn chuyển đơn khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết

1. Tổ chức đảng, đảng viên bị kỷ luật không đồng ý với quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật có quyền khiếu nại lên các tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền giải quyết. Thời hạn khiếu nại trong vòng 30 ngày, tính từ ngày nhận quyết định kỷ luật hoặc quyết định giải quyết khiếu nại kỷ luật (căn cứ ngày công bố quyết định) đến ngày đảng viên bị kỷ luật gửi đơn khiếu nại trực tiếp hoặc theo đầu bưu điện chuyển đến.

2. Khi nhận được khiếu nại kỷ luật đảng, cấp uỷ hoặc uỷ ban kiểm tra phải thông báo cho tổ chức đảng hoặc đảng viên khiếu nại biết; hướng dẫn người khiếu nại thực hiện đúng quy định của Đảng. Chậm nhất 60 ngày đối với cấp tỉnh, thành uỷ và đảng uỷ trực thuộc Trung ương trở xuống; 90 ngày đối với cấp Trung ương, kể từ ngày nhận được khiếu nại (gửi trực tiếp hoặc theo đầu bưu điện chuyển đến) phải xem xét, giải quyết, trả lời cho tổ chức đảng, đảng viên khiếu nại biết. Trường hợp hết thời hạn mà chưa giải quyết xong thì được gia hạn 1 lần nhưng không quá 30 ngày, đồng thời phải có văn bản thông báo cho người khiếu nại biết.

3. Tổ chức đảng khi nhận được khiếu nại không thuộc thẩm quyền giải quyết thì chậm nhất 5 ngày phải chuyển cho tổ chức đảng có thẩm quyền giải quyết, đồng thời báo cho người khiếu nại biết.

4. Trong trường hợp bất khả kháng, người khiếu nại không thực hiện được quyền khiếu nại theo đúng thời gian quy định thì thời gian bất khả kháng đó không được tính vào thời gian khiếu nại.

Điều 26. Trình tự, thủ tục, phương pháp tiến hành

1. Sau khi xem xét, kết luận, tổ chức đảng phải biểu quyết bằng phiếu kín quyết định hình thức kỷ luật cụ thể. Trường hợp biểu quyết quyết định hình thức kỷ luật cụ thể không đủ số phiếu theo quy định thì báo cáo tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Khiếu nại kỷ luật đảng thuộc thẩm quyền giải quyết của ban thường vụ cấp uỷ hoặc cấp uỷ (kể cả Ban Bí thư, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương) thì uỷ ban kiểm tra phối hợp với văn phòng cấp uỷ và các cơ quan tham mưu, giúp việc của cấp uỷ cùng cấp hoặc các tổ chức đảng có liên quan giúp ban thường vụ cấp uỷ hoặc cấp uỷ (ở Trung ương là Ban Bí thư, Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương) lập đoàn (tổ) giải quyết khiếu nại. Đoàn (tổ) giải quyết khiếu nại có trách nhiệm giải quyết và chuẩn bị hồ sơ vụ việc khiếu nại trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

3. Uỷ ban kiểm tra sau khi giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng phải báo cáo ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp. Ban thường vụ cấp uỷ sau khi giải quyết khiếu

nại kỷ luật đảng phải báo cáo cấp uỷ cùng cấp. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày ban hành quyết định giải quyết khiếu nại, phải thông báo cho người khiếu nại biết.

4. Đảng uỷ bộ phận có trách nhiệm xem xét khiếu nại kỷ luật đảng của đảng viên do chi bộ quyết định nhưng không có quyền chuẩn y hoặc thay đổi, xoá bỏ hình thức kỷ luật mà phải đề nghị uỷ ban kiểm tra đảng uỷ, ban thường vụ đảng uỷ cơ sở hoặc đảng uỷ cơ sở xem xét, quyết định.

Chương VI

ĐÌNH CHỈ SINH HOẠT ĐẢNG

Điều 27. Trường hợp bị đình chỉ sinh hoạt đảng

1. Việc đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ của cấp uỷ viên, đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng nhằm ngăn chặn hành vi gây trở ngại cho việc xem xét, kết luận của tổ chức đảng có thẩm quyền hoặc hành vi làm cho vi phạm trở nên nghiêm trọng hơn.

2. Đảng viên, cấp uỷ viên có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng kỷ luật đảng mà có hành vi cố ý gây trở ngại cho hoạt động của cấp uỷ và công tác kiểm tra của Đảng hoặc bị cơ quan pháp luật có thẩm quyền ra quyết định khởi tố, truy tố, tạm giam thì phải đình chỉ sinh hoạt đảng (công bố quyết định đình chỉ tại các tổ chức đảng mà đảng viên đang sinh hoạt); cấp uỷ viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng đương nhiên bị đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ; .

3. Tổ chức đảng có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng kỷ luật đảng mà có hành vi cụ thể cố ý gây trở ngại cho hoạt động của tổ chức đảng, cho công tác lãnh đạo và kiểm tra của Đảng thì đình chỉ hoạt động.

Điều 28. Thẩm quyền đình chỉ sinh hoạt đảng

1. Đối với tổ chức đảng.

1.1. Tổ chức đảng quyết định đình chỉ hoạt động của một tổ chức đảng là tổ chức đảng có thẩm quyền giải tán tổ chức đó.

1.2. Khi có đủ căn cứ phải đình chỉ mà tổ chức đảng cấp dưới không đề nghị đình chỉ hoặc không đình chỉ thì tổ chức đảng cấp trên có thẩm quyền ra quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, sinh hoạt cấp uỷ của cấp uỷ viên, đình chỉ chức vụ trong đảng, đình chỉ công tác hoặc đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng. Quyết định đó được thông báo cho đảng viên, cấp uỷ viên bị đình chỉ sinh hoạt, tổ chức đảng bị đình chỉ hoạt động và các tổ chức đảng có liên quan để chấp hành.

2. Đối với đảng viên.

2.1. Tổ chức đảng quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng, đình chỉ chức vụ trong đảng, đình chỉ công tác của đảng viên là tổ chức đảng có thẩm quyền khai trừ đối với đảng viên đó.

2.2. Ủy ban kiểm tra đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở trở lên được quyền quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng của cấp ủy viên cấp dưới trực tiếp và đảng viên là cán bộ thuộc diện cấp ủy cùng cấp quản lý (ở Trung ương là Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý) nhưng không phải là cấp ủy viên cùng cấp khi bị tạm giam, truy tố; quyết định đình chỉ sinh hoạt cấp ủy của cấp ủy viên cấp dưới trực tiếp khi bị khởi tố.

3. Đối với cấp ủy viên.

3.1. Tổ chức đảng quyết định đình chỉ sinh hoạt cấp ủy của cấp ủy viên là tổ chức đảng có thẩm quyền cách chức cấp ủy viên đó.

3.2. Đình chỉ sinh hoạt đảng hoặc đình chỉ sinh hoạt cấp ủy của cấp ủy viên do chỉ bộ hoặc cấp ủy cùng cấp đề nghị, cấp ủy cấp trên trực tiếp quyết định. Nếu đảng viên tham gia nhiều cấp ủy thì cấp ủy phát hiện đảng viên có dấu hiệu vi phạm đề nghị, cấp ủy có thẩm quyền cách chức cấp ủy viên, khai trừ đảng viên đó quyết định.

4. Trong trường hợp cần thiết hoặc khi có dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng chủ trương, quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước, người đứng đầu cấp ủy có quyền tạm đình chỉ công tác đối với đảng viên là cán bộ cấp dưới theo quy định.

Điều 29. Thủ tục đình chỉ sinh hoạt đảng

1. Trường hợp đặc biệt, đối với những vụ việc đang trong quá trình điều tra, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nhận thấy đảng viên có dấu hiệu liên quan đến trách nhiệm cá nhân hoặc có những dấu hiệu vi phạm nghiêm trọng, nếu để đương chức sẽ gây trở ngại cho việc xem xét, kết luận, thì ngoài việc đã đình chỉ sinh hoạt đảng hoặc đình chỉ sinh hoạt cấp ủy, tổ chức đảng có thẩm quyền quyết định đình chỉ chức vụ trong Đảng mà đảng viên đó đang đảm nhiệm; đồng thời, giao trách nhiệm cho cấp ủy quản lý đảng viên đó chỉ đạo tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc quyết định đình chỉ chức vụ về chính quyền, đoàn thể theo thẩm quyền.

2. Sau khi kết thúc điều tra, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán nếu đảng viên đó vi phạm pháp luật thì xử lý theo quy định của pháp luật; đồng thời phải xem xét, thi hành kỷ luật về đảng. Nếu đảng viên đó không vi phạm hoặc vi phạm không đến mức cách chức thì khôi phục lại chức vụ đã đình chỉ hoặc bố trí công tác khác.

3. Trường hợp tổ chức nhà nước, Mặt trận Tổ quốc đình chỉ chức vụ về chính quyền, đoàn thể đối với đảng viên thì thủ trưởng hoặc cấp uỷ, tổ chức đảng trong cơ quan của đảng viên đó phải kịp thời thông báo (chậm nhất là 5 ngày) cho uỷ ban kiểm tra cùng cấp đề nghị tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, quyết định việc đình chỉ sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp uỷ hoặc đình chỉ chức vụ về đảng mà đảng viên đó đang đảm nhiệm.

4. Trong thời gian đảng viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng, chức vụ; cấp uỷ viên bị đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ, tổ chức đảng bị đình chỉ hoạt động phải chấp hành nghiêm các yêu cầu của tổ chức đảng có thẩm quyền (tường trình sự việc, tự kiểm điểm về những vi phạm, thực hiện các nhiệm vụ được giao...); được đề đạt ý kiến của mình nhưng không được lấy danh nghĩa tổ chức đảng hoặc danh nghĩa cấp uỷ viên, danh nghĩa chức vụ đã bị đình chỉ để điều hành công việc.

5. Uỷ ban kiểm tra của cấp uỷ kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện việc đình chỉ sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp uỷ, đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng thuộc phạm vi quản lý của cấp uỷ cùng cấp; giúp cấp uỷ làm các thủ tục đình chỉ sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp uỷ, đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng theo đúng quy định.

Điều 30. Thời hạn đình chỉ sinh hoạt, hoạt động

1. Thời hạn đình chỉ sinh hoạt đảng và đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ là 90 ngày. Trường hợp phải gia hạn thì thời hạn đình chỉ kể cả gia hạn không quá 180 ngày. Thời hạn đình chỉ hoạt động đối với tổ chức đảng không quá 90 ngày.

2. Thời hạn đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên (kể cả cấp uỷ viên) bị khởi tố, truy tố, bị tạm giam và thời hạn đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ của cấp uỷ viên bị khởi tố được tính theo thời hạn quy định của pháp luật (kể cả gia hạn, nếu có).

3. Thủ trưởng của cơ quan pháp luật có thẩm quyền quyết định khởi tố, tạm giam, truy tố, xét xử đối với công dân là đảng viên, cấp uỷ viên phải chỉ đạo thông báo ngay bằng văn bản (chậm nhất là 3 ngày) các quyết định trên (kể cả khi gia hạn) đến cấp uỷ hoặc uỷ ban kiểm tra của cấp uỷ quản lý đảng viên, cấp uỷ viên đó.

Điều 31. Việc quyết định cho đảng viên, cấp uỷ viên trở lại sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp uỷ và tổ chức đảng trở lại hoạt động

1. Tổ chức đảng có thẩm quyền phải xem xét, kết luận rõ nội dung vi phạm của đảng viên, cấp uỷ viên bị đình chỉ sinh hoạt đảng, sinh hoạt cấp uỷ, tổ chức đảng bị đình chỉ hoạt động để quyết định cho đảng viên, cấp uỷ viên trở lại

sinh hoạt, tổ chức đảng trở lại hoạt động và xem xét, xử lý kỷ luật đảng bằng hình thức phù hợp; kịp thời chỉ đạo việc xem xét, xử lý kỷ luật về chính quyền, về đoàn thể. Trường hợp không thuộc thẩm quyền thì chỉ đạo hoặc kiến nghị các tổ chức đảng có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Khi đảng viên, kể cả cấp uỷ viên không còn bị tạm giam và không bị truy tố, chậm nhất là 5 ngày, đảng viên là thủ trưởng của cơ quan pháp luật hoặc tổ chức đảng ở các cơ quan pháp luật có trách nhiệm chỉ đạo thông báo kịp thời bằng văn bản đến cấp uỷ hoặc uỷ ban kiểm tra của cấp uỷ quản lý đảng viên, cấp uỷ viên đó để xem xét việc quyết định cho đảng viên, cấp uỷ viên trở lại sinh hoạt đảng và xem xét, xử lý kỷ luật đảng. Trường hợp đình chỉ điều tra thì quyết định cho cấp uỷ viên trở lại sinh hoạt cấp uỷ.

Trường hợp hết thời hạn tạm giam hoặc không bị tạm giam nhưng vẫn bị truy tố, xét xử, thì tổ chức đảng chưa quyết định cho đảng viên, cấp uỷ viên trở lại sinh hoạt đảng, cấp uỷ.

Điều 32. Thủ tục ra quyết định trở lại sinh hoạt, hoạt động

Tổ chức đảng nào quyết định đình chỉ sinh hoạt đảng của đảng viên, đình chỉ sinh hoạt cấp uỷ của cấp uỷ viên, đình chỉ hoạt động của tổ chức đảng thì tổ chức đảng đó quyết định cho đảng viên, cấp uỷ viên, tổ chức đảng trở lại sinh hoạt, hoạt động. Uỷ ban kiểm tra giúp cấp uỷ chuẩn bị văn bản, quyết định các trường hợp thuộc thẩm quyền của cấp uỷ.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 33. Cấp uỷ, tổ chức đảng các cấp tổ chức nghiên cứu, quán triệt và triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 34. Ban Bí thư hướng dẫn cụ thể một số nội dung thực hiện Quy định này.

Điều 35. Quy định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký, thay thế Quy định số 22-QĐ/TW, ngày 28/7/2021, Quy định số 262-QĐ/TW, ngày 03/02/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XIII về công tác kiểm tra, giám sát, kỷ luật của Đảng và Quy định số 221-QĐ/TW, ngày 30/12/2013 của Bộ Chính trị quy định trách nhiệm của các ban đảng Trung ương tham gia giải quyết khiếu nại kỷ luật đảng thuộc thẩm quyền của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Bộ Chính trị, Ban Bí thư; Quyết định số 210-QĐ/TW, ngày 08/11/2013 của Bộ Chính trị ban hành quy định giải quyết tố cáo đối với đảng viên là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; Quy định số 211-QĐ/TW, ngày 08/11/2013 của Bộ Chính

trị về giám sát đảng viên là cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý; Quy định số 86-QĐ/TW, ngày 01/6/2017 của Bộ Chính trị quy định giám sát trong Đảng; Quy định số 85-QĐ/TW, ngày 23/5/2017 của Bộ Chính trị về kiểm tra, giám sát việc kê khai tài sản của cán bộ thuộc diện Bộ Chính trị, Ban Bí thư quản lý.

Nơi nhận:

- Các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương,
- Các ban đảng Trung ương,
- Các đảng ủy bộ, ngành, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương,
- Các đảng ủy đơn vị sự nghiệp ở Trung ương,
- Các đồng chí Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng,
- Lưu Văn phòng Trung ương Đảng.

**T/M BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG
TỔNG BÍ THƯ**



Tô Lâm

HƯỚNG DẪN

công tác nhân sự ủy ban kiểm tra các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng

- Căn cứ Quy định số 294-QĐ/TW, ngày 26/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về thi hành Điều lệ Đảng;
- Căn cứ Quy định số 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng;
- Căn cứ Quy định số 80-QĐ/TW, ngày 18/8/2022 của Bộ Chính trị về phân cấp quản lý cán bộ và bổ nhiệm, giới thiệu cán bộ ứng cử;
- Căn cứ Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng;
- Căn cứ Kết luận số 161-KL/TW, ngày 31/5/2025 của Bộ Chính trị về độ tuổi tham gia cấp ủy nhiệm kỳ 2025 - 2030 đối với 04 đảng ủy trực thuộc Trung ương, các đảng ủy trực thuộc và 02 đảng ủy trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy mới thành lập;
- Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban Kiểm tra Trung ương;

Ủy ban Kiểm tra Trung ương hướng dẫn công tác nhân sự ủy ban kiểm tra các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng như sau:

I- VỀ SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU, TIÊU CHUẨN VÀ ĐỘ TUỔI

1. Số lượng, cơ cấu ủy ban kiểm tra

1.1. Ủy ban kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương

a) Số lượng từ 11 đến 13 ủy viên chuyên trách, riêng Ủy ban Kiểm tra Thành ủy Hà Nội, Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh số lượng từ 13 đến 15 ủy viên chuyên trách (*do cấp ủy quyết định*).

b) Chủ nhiệm là ủy viên ban thường vụ, từ 03 đến 04 phó chủ nhiệm (*phó chủ nhiệm thường trực là cấp ủy viên*) và một số ủy viên; riêng Ủy ban Kiểm tra Thành ủy Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh không quá 05 phó chủ nhiệm.

1.2. Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy các cơ quan Đảng Trung ương, Đảng ủy Chính phủ, Đảng ủy Quốc hội và Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương

a) Số lượng từ 09 đến 11 ủy viên; riêng Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Chính phủ từ 11 đến 13 ủy viên (*do cấp ủy quyết định*); trong đó có một số ủy viên kiêm nhiệm và chủ nhiệm ủy ban kiểm tra là đồng chí phó bí thư hoặc ủy viên ban thường vụ đảng ủy kiêm nhiệm.

b) Các ủy viên chuyên trách gồm: Từ 02 đến 03 phó chủ nhiệm và một số ủy viên (*riêng Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Chính phủ có từ 03 đến 04 phó chủ nhiệm*); phó chủ nhiệm thường trực là cấp ủy viên.

1.3. Ủy ban Kiểm tra Quân ủy Trung ương

a) Số lượng từ 11 đến 13 ủy viên (*do Quân ủy Trung ương quyết định*), trong đó có từ 8 đến 10 ủy viên chuyên trách và từ 03 đến 05 ủy viên kiêm nhiệm (*bao gồm: Chủ nhiệm Ủy ban là Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Cục trưởng Cục Tổ chức; Cục trưởng Cục Cán bộ; Chánh Thanh tra Bộ Quốc phòng*); có 02 đến 03 ủy viên là Ủy viên Quân ủy Trung ương.

b) Các ủy viên chuyên trách gồm: 04 phó chủ nhiệm (*phó chủ nhiệm thường trực là cấp ủy viên*) và một số ủy viên.

1.4. Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Công an Trung ương

a) Số lượng từ 11 đến 13 ủy viên (*do Đảng ủy Công an Trung ương quyết định*), trong đó có từ 08 đến 10 ủy viên chuyên trách và từ 3 đến 5 ủy viên kiêm nhiệm (*bao gồm: Chủ nhiệm Ủy ban là Phó Bí thư hoặc Ủy viên Ban Thường vụ Đảng ủy Công an Trung ương, Thứ trưởng Bộ Công an; Cục trưởng Cục Tổ chức cán bộ, Chánh Thanh tra Bộ Công an*); có từ 02 đến 03 ủy viên là Ủy viên Đảng ủy Công an Trung ương.

b) Các ủy viên chuyên trách gồm: 04 phó chủ nhiệm (*phó chủ nhiệm thường trực là cấp ủy viên*) và một số ủy viên.

1.5. Ủy ban kiểm tra đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở

1.5.1. Ủy ban kiểm tra đảng ủy xã, phường trực thuộc cấp tỉnh

Số lượng từ 03 đến 07 ủy viên chuyên trách (*do cấp ủy quyết định*), trong đó phó bí thư hoặc ủy viên ban thường vụ đảng ủy làm chủ nhiệm; từ 01 đến 02 phó chủ nhiệm (*trong đó 01 phó chủ nhiệm là cấp ủy viên*). *Cụ thể:*

- Đảng bộ xã không thuộc diện hợp nhất, sáp nhập và đặc khu (có quy mô tương đương) thì bố trí số lượng từ 03 đến 05 ủy viên.

- Đảng bộ của xã, phường hợp nhất, sáp nhập và đặc khu (có quy mô tương đương) thì bố trí số lượng từ 05 đến 07 ủy viên.

1.5.2. Ủy ban kiểm tra đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh, thành phố; ủy ban kiểm tra đảng ủy ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và ủy ban kiểm tra đảng ủy cấp trên trực tiếp khác

a) Số lượng từ 05 đến 07 ủy viên, có từ 02 đến 03 ủy viên kiêm nhiệm (do cấp ủy quyết định), trong đó phó bí thư hoặc ủy viên ban thường vụ đảng ủy làm chủ nhiệm; từ 01 đến 02 phó chủ nhiệm.

b) Các ủy viên chuyên trách gồm: Phó chủ nhiệm là cấp ủy viên và một số ủy viên.

1.6. Ủy ban kiểm tra đảng ủy cơ sở (ủy ban kiểm tra đảng ủy cơ sở trong các đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ các cơ quan Đảng Trung ương, Đảng bộ Chính phủ, Đảng bộ Quốc hội và Đảng bộ Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể Trung ương; trong đảng bộ cơ sở trực thuộc đảng bộ các cơ quan đảng và đảng bộ ủy ban nhân dân cấp tỉnh; ủy ban kiểm tra đảng ủy cấp cơ sở được giao hoặc thí điểm giao một số quyền cấp trên cơ sở)

a) Số lượng từ 03 đến 05 ủy viên, gồm ủy viên chuyên trách và kiêm nhiệm (do cấp ủy quyết định), chủ nhiệm là phó bí thư hoặc ủy viên ban thường vụ cấp ủy, có 01 phó chủ nhiệm; các ủy viên kiêm nhiệm có thể là cấp ủy viên cùng cấp hoặc đảng viên phụ trách công tác đoàn thể, bí thư chi bộ.

b) Các ủy viên chuyên trách gồm: Phó chủ nhiệm là cấp ủy viên và một số ủy viên.

Ủy ban kiểm tra đảng ủy cơ sở thuộc 04 đảng ủy trực thuộc Trung ương mới thành lập và 02 đảng ủy trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy mới thành lập bố trí ủy viên chuyên trách hoặc kiêm nhiệm do cấp ủy quyết định gồm phó chủ nhiệm là cấp ủy viên và một số ủy viên.

1.7. Ủy ban kiểm tra đảng ủy đặc khu trực thuộc cấp tỉnh, thành phố

a) Trường hợp đủ điều kiện thành lập đảng ủy cấp trên trực tiếp cơ sở, thực hiện như tiết 1.5.1, điểm 1.5, khoản 1, Mục I Hướng dẫn này.

b) Trường hợp khác thực hiện như điểm 1.6, 1.9, khoản 1, Mục I Hướng dẫn này.

1.8. Tổ chức cơ sở đảng trong cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại các khoản trên đây, có từ 400 đảng viên trở lên thì ủy ban kiểm tra có từ 05 đến 07 ủy viên (do cấp ủy quyết định), bố trí 01 phó chủ nhiệm chuyên trách.

1.9. Đảng uỷ bộ phận và chi bộ không lập uỷ ban kiểm tra; tập thể cấp uỷ, chi bộ thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và phân công 01 cấp uỷ viên phụ trách. Có thể lựa chọn phân công một số đảng viên giúp đồng chí cấp uỷ viên phụ trách làm công tác kiểm tra, giám sát.

1.10. Đối với uỷ ban kiểm tra thuộc đảng bộ thực hiện hợp nhất, sáp nhập (gồm cả Đảng bộ Công an), thì số lượng uỷ viên uỷ ban kiểm tra tại thời điểm hợp nhất, sáp nhập có thể nhiều hơn số lượng nêu trên nhưng không quá tổng số lượng hiện có của các uỷ ban kiểm tra trước khi hợp nhất (không bao gồm các đồng chí đến tuổi nghỉ hưu, nghỉ công tác hoặc chuyển công tác khác) chậm nhất sau 05 năm kể từ ngày thành lập đảng bộ mới, thì số lượng phải thực hiện theo quy định.

- Tại thời điểm hợp nhất, sáp nhập, thành lập mới mà chưa kiện toàn đủ số lượng nhân sự uỷ ban kiểm tra theo Quy định số 296-QĐ/TW, ngày 30/5/2025 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác kiểm tra, giám sát và kỷ luật của Đảng thì cấp uỷ cấp trên trực tiếp chỉ định nhân sự uỷ ban kiểm tra đảm bảo đủ số lượng theo quy định.

2. Tiêu chuẩn uỷ viên uỷ ban kiểm tra các cấp

Tiêu chuẩn đối với uỷ viên uỷ ban kiểm tra các cấp theo tiêu chuẩn cấp uỷ viên cùng cấp được quy định tại Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, trong đó, nhấn mạnh một số tiêu chuẩn sau:

- Có bản lĩnh chính trị vững vàng, tuyệt đối trung thành với lợi ích của Đảng, Nhà nước và Nhân dân; kiên định chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối đổi mới của Đảng, mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Kiên quyết đấu tranh bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, Hiến pháp và pháp luật của Nhà nước.

- Có phẩm chất đạo đức, lối sống gương mẫu, trong sáng; thực hiện nghiêm quy định của Đảng, nguyên tắc tập trung dân chủ, tự phê bình và phê bình; có ý thức tổ chức kỷ luật và tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, giữ gìn đoàn kết nội bộ; cần, kiệm, liêm chính, chí công vô tư; kê khai tài sản, thu nhập trung thực, minh bạch; không cơ hội, tham vọng quyền lực, cục bộ, bè phái, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực, “lợi ích nhóm”,... Không để vợ hoặc chồng, con, bố, mẹ ruột bên vợ hoặc bên chồng lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi.

- Có năng lực cụ thể hóa và tổ chức thực hiện có hiệu quả đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; có tư duy đổi mới, tầm nhìn, phương pháp làm việc khoa học, hiệu quả; nói đi đôi với làm, năng động,

sáng tạo, dám nghĩ, dám nói, dám làm, dám chịu trách nhiệm; có thành tích, kết quả công tác và “sản phẩm” công việc cụ thể, kinh nghiệm trong công tác xây dựng đảng và hiểu biết về lĩnh vực kiểm tra, giám sát và thi hành kỷ luật Đảng.

- Có trình độ chuyên môn, lý luận chính trị, quản lý nhà nước đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ được giao và theo quy định của Đảng, Nhà nước; trình độ tin học, ngoại ngữ cần thiết và phù hợp.

- Đủ sức khỏe để thực hiện nhiệm vụ.

- Đối với địa phương hợp nhất, sáp nhập, ngoài những tiêu chuẩn trên; trong trường hợp cần cân nhắc, ưu tiên lựa chọn chức danh chủ nhiệm ủy ban kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy đáp ứng tiêu chuẩn như sau:

(1) Có thời gian tham gia ban chấp hành, ban thường vụ cấp ủy, chủ nhiệm ủy ban kiểm tra; kinh nghiệm trong công tác xây dựng đảng (thâm niên nghề; thời gian giữ ngạch Kiểm tra viên cao cấp, ...); có kinh nghiệm trong công tác lãnh đạo, quản lý ở các lĩnh vực dễ phát sinh sai phạm (quản lý đất đai, tài chính, tài sản,...);

(2) Địa phương, đơn vị thuộc trách nhiệm cá nhân được phân công phụ trách trực tiếp không có tổ chức đảng, đảng viên vi phạm quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; chủ động trong phòng ngừa, ngăn chặn phát hiện và khắc phục triệt để các vi phạm, khuyết điểm (nếu có);

(3) Đã được quy hoạch chức danh cao hơn.

(4) Cán bộ trẻ; cán bộ có trình độ về khoa học, công nghệ; có thành tích, khen thưởng; kết quả, sản phẩm công tác trong thực hiện nhiệm vụ (đánh giá 03 năm gần nhất).

3. Về độ tuổi

- Thực hiện tuổi giới thiệu ứng cử theo quy định của Đảng; bảo đảm tính kế thừa, phấn đấu có cán bộ nữ, cán bộ trẻ, người dân tộc thiểu số, căn cứ vào tình hình cụ thể các cấp ủy vận dụng bố trí cho phù hợp. Không vì cơ cấu mà hạ thấp chất lượng, tiêu chuẩn ủy viên ủy ban kiểm tra các cấp.

- Nhân sự được giới thiệu đề bầu hoặc chỉ định tham gia ủy ban kiểm tra cấp ủy (chức vụ cao hơn), phải có thời gian giữ chức vụ đang đảm nhiệm (liền kề) hoặc chức vụ tương đương ít nhất 1 năm (12 tháng). Trường hợp đặc biệt, nếu nhân sự chưa đảm bảo thời gian giữ chức vụ thì giao cấp ủy có thẩm quyền quản lý cán bộ phải tiến hành: (i) Đánh giá, nhận xét về phẩm chất, năng lực, uy tín, sản phẩm, kết

quả cụ thể trong việc thực hiện chức trách, nhiệm vụ được giao đối với nhân sự;
(ii) Quyết định và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

* **Lưu ý:** Trường hợp nhân sự đang giữ chức vụ, chức danh có cơ cấu tham gia ủy ban kiểm tra các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030, thì không áp dụng thời gian giữ chức vụ ít nhất 01 năm theo quy định để giới thiệu tham gia ủy ban kiểm tra các cấp.

3.1. Nhân sự lần đầu tham gia ủy ban kiểm tra

Thực hiện độ tuổi như lần đầu tham gia cấp ủy cùng cấp theo Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị và Hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

3.2. Nhân sự được giới thiệu tái cử

- Đối với nhân sự dự kiến giới thiệu tái cử giữ chức chủ nhiệm, phó chủ nhiệm thường trực là cấp ủy khóa mới thì thực hiện như cấp ủy được quy định tại Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị và Hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

- Đối với các đồng chí phó chủ nhiệm (trong đó có cả phó chủ nhiệm là cấp ủy viên, không còn đủ tuổi tham gia cấp ủy khóa mới) và ủy viên ủy ban kiểm tra phải còn thời gian công tác ít nhất từ 42 tháng trở lên (tính tại thời điểm bắt đầu tổ chức đại hội của mỗi cấp). Thời điểm tính tuổi tham gia ủy ban kiểm tra các cấp là: Cấp cơ sở tháng 4/2025; cấp trên trực tiếp cơ sở (gồm cả đảng bộ trực thuộc Đảng ủy Công an Trung ương) tháng 6/2025; đối với đảng bộ các xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh là tháng 7/2025; cấp trực thuộc Trung ương tháng 9/2025, cụ thể:

+ *Đối với cấp tỉnh:* Nam sinh từ tháng 3/1967, nữ sinh từ tháng 5/1971 trở lại đây (trường hợp cán bộ nữ được nghỉ hưu ở độ tuổi 60 theo quy định của pháp luật thì sinh từ tháng 3/1969 trở lại đây).

+ *Đối với cấp trên trực tiếp cơ sở:* Nam sinh từ tháng 12/1966, nữ sinh từ tháng 4/1971 trở lại đây (trường hợp cán bộ nữ được nghỉ hưu ở độ tuổi 60 theo quy định của pháp luật, thì sinh từ tháng 12/1968 trở lại đây).

+ *Đối với cấp xã, phường, đặc khu:* Nam sinh từ tháng 01/1967, nữ sinh từ tháng 5/1971 (trường hợp cán bộ nữ được nghỉ hưu ở độ tuổi 60 theo quy định của pháp luật, thì sinh từ tháng 01/1969 trở lại đây).

+ *Đối với cấp cơ sở:* Nam sinh từ tháng 10/1966, nữ sinh từ tháng 02/1971 trở lại đây (trường hợp cán bộ nữ được nghỉ hưu ở độ tuổi 60 theo quy định của pháp luật, thì sinh từ tháng 10/1968 trở lại đây).

3.3. Về độ tuổi ủy ban kiểm tra đối với một số trường hợp đặc thù

- *Đối với lực lượng vũ trang:* Độ tuổi tái cử ủy ban kiểm tra căn cứ vào độ tuổi nghỉ hưu quy định tại Luật Sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam (sửa đổi, bổ sung năm 2024) và Luật Công an nhân dân (sửa đổi, bổ sung năm 2023). Các đồng chí tham gia ủy ban kiểm tra trong công an tuổi tái cử phải đủ tuổi công tác ít nhất từ 42 tháng; trong quân đội phải đủ tuổi tái cử phải đủ tuổi công tác ít nhất $\frac{1}{2}$ nhiệm kỳ (30 tháng đối với nhiệm kỳ 5 năm); trường hợp đặc biệt đối với công an còn tuổi công tác từ 30 tháng trở lên đến dưới 42 tháng, đối với quân đội còn tuổi công tác từ 01 năm (12 tháng) đến dưới 30 tháng, nếu có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín cao, sức khỏe, hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên do cấp có thẩm quyền quyết định.

- *Đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, doanh nghiệp:* Các đồng chí tái cử ủy ban kiểm tra của cấp ủy trong đảng bộ cơ quan đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp; ủy ban kiểm tra của cấp ủy trong đảng bộ các doanh nghiệp nhà nước, tổ chức tài chính và ngân hàng thương mại nhà nước (hoặc nhà nước có cổ phần chi phối) còn tuổi công tác từ 01 năm (12 tháng) trở lên, do cấp có thẩm quyền quyết định.

- *Tại 04 đảng ủy trực thuộc Trung ương, các đảng ủy trực thuộc và 02 đảng ủy trực thuộc tỉnh ủy, thành ủy mới thành lập (không bao gồm các đồng chí Ủy viên Trung ương Đảng):* Các đồng chí giữ chức danh lãnh đạo, quản lý có định hướng cơ cấu tham gia ủy ban kiểm tra đảng ủy 04 đảng ủy trực thuộc Trung ương mới thành lập và ủy ban kiểm tra các đảng ủy trực thuộc; ủy ban kiểm tra đảng ủy ủy ban nhân dân cấp tỉnh, ủy ban kiểm tra đảng ủy các cơ quan đảng cấp tỉnh theo Chỉ thị 45-CT/TW, ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị thì đủ điều kiện về độ tuổi tham gia ủy ban kiểm tra; trừ những đồng chí còn thời gian công tác từ 06 tháng trở xuống, đã có thông báo nghỉ hưu theo quy định.

3.4. Đối với những thành viên ủy ban kiểm tra không đủ tuổi tái cử nhiệm kỳ mới thì được thực hiện chế độ, chính sách như đối với cấp ủy viên không tái cử cấp ủy khóa mới theo Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị và Hướng dẫn của Ban Tổ chức Trung ương.

II- CÔNG TÁC CHUẨN BỊ, QUY TRÌNH NHÂN SỰ ỦY BAN KIỂM TRA TRƯỚC ĐẠI HỘI

1. Công tác chuẩn bị

1.1. Đối với Đảng bộ không thực hiện việc họp nhất, sáp nhập

- Ủy ban kiểm tra các cấp phối hợp với ban tổ chức cấp ủy cùng cấp chuẩn bị

đề án nhân sự ủy ban kiểm tra khóa mới đồng thời với quá trình chuẩn bị nhân sự cấp ủy, báo cáo cấp ủy đương nhiệm (nơi không có ban tổ chức cấp ủy cùng cấp thì ủy ban kiểm tra báo cáo trực tiếp cấp ủy đương nhiệm).

- Căn cứ đề án do ủy ban kiểm tra và ban tổ chức báo cáo, cấp ủy đương nhiệm thảo luận, dự kiến số lượng, cơ cấu, nhân sự cụ thể ủy ban kiểm tra khóa mới.

- Cấp ủy đương nhiệm chỉ đạo công tác chuẩn bị và giới thiệu nhân sự ủy ban kiểm tra, chủ nhiệm ủy ban kiểm tra với cấp ủy khóa mới. Trong quá trình chuẩn bị nhân sự ủy ban kiểm tra, cấp ủy cần phối hợp với ủy ban kiểm tra cấp trên, sau khi đã có dự kiến số lượng, cơ cấu, nhân sự phải trao đổi và thống nhất với ủy ban kiểm tra cấp trên về nhân sự của ủy ban kiểm tra khóa mới (số lượng, danh sách cụ thể). Cấp ủy các cấp gửi tờ trình, đề án nhân sự, hồ sơ, danh sách trích ngang nhân sự ủy ban kiểm tra nhiệm kỳ 2025 - 2030 về ủy ban kiểm tra cấp trên xem xét, cho ý kiến ít nhất trước 35 ngày làm việc tính đến thời điểm dự kiến khai mạc đại hội đảng bộ (tính theo đường bưu điện).

- + Danh mục hồ sơ nhân sự ủy ban kiểm tra thực hiện theo danh mục hồ sơ của nhân sự cấp ủy cấp tỉnh quy định tại Phần B, Phụ lục 4, ban hành kèm theo Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

- + Gửi kèm danh sách quy hoạch của các cá nhân nhân sự ủy ban kiểm tra nhiệm kỳ 2025 - 2030.

- + Ngoài hồ sơ nhân sự bản giấy; đề nghị gửi bản mềm danh sách nhân sự ủy ban kiểm tra nhiệm kỳ 2025 - 2030 được lưu trữ trong thiết bị lưu trữ (USB).

1.2. Đối với Đảng bộ thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập

Đảng bộ xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (gồm cả các xã không sáp nhập, các xã thuộc diện hợp nhất, sáp nhập đã tổ chức đại hội); đảng bộ (chi bộ) hợp nhất, sáp nhập, thành lập mới theo chủ trương, nghị quyết, kết luận của Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư về sắp xếp tổ chức, bộ máy thì Ban Thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp chỉ định ủy ban kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra, sắp xếp, bố trí, sử dụng nhân sự ủy ban kiểm tra hiện có của các ủy ban kiểm tra cấp ủy trước khi sáp nhập.

1.3. Về trách nhiệm của ủy ban kiểm tra cấp trên trong công tác nhân sự ủy ban kiểm tra cấp dưới

- Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy trình công tác nhân sự ủy ban kiểm tra cấp dưới.

- Cho ý kiến về số lượng, cơ cấu nhân sự ủy ban kiểm tra cấp dưới.

- Thẩm định, trình cấp có thẩm quyền chỉ định, chuẩn y nhân sự ủy ban kiểm tra cấp dưới.

2. Quy trình nhân sự ủy ban kiểm tra

2.1. Đối với Đảng bộ không thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập

Quy trình nhân sự của ủy ban kiểm tra cấp ủy nhiệm kỳ 2025 - 2030 thực hiện theo các bước quy định tại Phụ lục 2, ban hành kèm theo Hướng dẫn số 27-HD/BTCTW, ngày 26/8/2024 của Ban Tổ chức Trung ương về quy trình nhân sự ủy ban kiểm tra (ủy viên, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm) cấp ủy nhiệm kỳ 2025 - 2030.

2.2. Đối với Đảng bộ thực hiện việc hợp nhất, sáp nhập

Quy trình chỉ định nhân sự của ủy ban kiểm tra cấp ủy nhiệm kỳ 2025 - 2030 thực hiện theo quy trình nhân sự cấp ủy cấp tỉnh nhiệm kỳ 2025 - 2030 được quy định tại mục II, Phụ lục 4, ban hành kèm theo Chỉ thị số 45-CT/TW, ngày 14/4/2025 của Bộ Chính trị về đại hội đảng bộ các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng.

III- THỰC HIỆN BẦU CỬ ỦY BAN KIỂM TRA

1. Việc bầu ủy ban kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra thực hiện theo Quy chế bầu cử trong Đảng.

2. Trong phiên họp đầu tiên của cấp ủy khóa mới, đoàn chủ tịch hội nghị báo cáo với hội nghị về tiêu chuẩn, cơ cấu, số lượng ủy viên ủy ban kiểm tra theo quy định, hướng dẫn của Trung ương và cấp ủy cấp trên trực tiếp để hội nghị xem xét, quyết định; Hội nghị thảo luận về yêu cầu, tiêu chuẩn, cơ cấu, nhân sự và tiến hành bầu ủy ban kiểm tra theo trình tự sau:

- Biểu quyết số lượng ủy viên ủy ban kiểm tra.

- Bầu ủy viên ủy ban kiểm tra.

- Bầu chủ nhiệm ủy ban kiểm tra trong số ủy viên ủy ban kiểm tra.

- Ủy ban kiểm tra bầu phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra trong số ủy viên ủy ban kiểm tra đã được bầu. Sau khi được bầu, chủ nhiệm điều hành công việc của ủy ban kiểm tra khóa mới, được ký văn bản với chức danh chủ nhiệm ủy ban kiểm tra; sau khi có quyết định chuẩn y của cấp có thẩm quyền, ủy ban kiểm tra họp để phân công nhiệm vụ cho các thành viên ủy ban kiểm tra.

3. Trường hợp nhân sự được dự kiến giới thiệu để bầu giữ chức chủ nhiệm ủy ban kiểm tra không trùng cử vào cấp ủy, ban thường vụ hoặc ủy ban kiểm tra cấp ủy cùng cấp, thì ban thường vụ cấp ủy khóa mới báo cáo, xin ý kiến chỉ đạo của ban thường vụ cấp ủy cấp trên trực tiếp (qua ủy ban kiểm tra cấp trên); sau khi có ý

kiến chỉ đạo mới tiếp tục chuẩn bị và triển khai phương án bầu cử nhân sự theo quy định; cấp ủy phân công phó chủ nhiệm là cấp ủy viên phụ trách điều hành công việc của ủy ban kiểm tra khóa mới, được ký văn bản của ủy ban cho đến khi bầu được chủ nhiệm.


IV- THỦ TỤC ĐỀ NGHỊ CHUẨN Y, CHỈ ĐỊNH ỦY BAN KIỂM TRA

Sau khi có kết quả lựa chọn ủy ban kiểm tra, chủ nhiệm, phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra thì cấp ủy gửi hồ sơ đề nghị cấp ủy cấp trên *(qua ủy ban kiểm tra cấp trên)* chuẩn y, chỉ định ủy viên, chủ nhiệm, các phó chủ nhiệm ủy ban kiểm tra, hồ sơ gồm:

1. Tờ trình của cấp ủy đề nghị chuẩn y, chỉ định ủy ban kiểm tra và các chức danh của ủy ban kiểm tra kèm theo biên bản bầu cử, biên bản kiểm phiếu bầu ủy ban và các chức danh trong ủy ban kiểm tra.

2. Danh sách trích ngang các thành viên ủy ban kiểm tra.

3. Sơ yếu lý lịch của các thành viên ủy ban kiểm tra *(theo mẫu 2C/TCTW-98 của Ban Tổ chức Trung ương, có xác nhận của cơ quan quản lý cán bộ)*.

Trên đây là Hướng dẫn công tác nhân sự ủy ban kiểm tra các cấp tiến tới Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng thay thế Hướng dẫn số 10-HD/UBKTTW, ngày 16/12/2024 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, cấp ủy, ủy ban kiểm tra tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Trung ương báo cáo về Ủy ban Kiểm tra Trung ương xem xét, quyết định. 

Nơi nhận:

- Ban Bí thư (để báo cáo),
- Ban Tổ chức Trung ương (để phối hợp),
- Các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc TW,
- Ban thường vụ các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc TW,
- Ủy ban kiểm tra các tỉnh ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc TW,
- Các đồng chí Thành viên UBKTTW,
- Đồng chí Thư ký Chủ nhiệm,
- Các vụ, đơn vị thuộc CQUBKTTW,
- Lưu: VT, TH (05b).

**T/M ỦY BAN KIỂM TRA
PHÓ CHỦ NHIỆM THƯỜNG TRỰC**



Trần Văn Rón